

VV
XBP 6155

TỔNG LIÊN ĐOÀN LAO ĐỘNG VIỆT NAM
LIÊN ĐOÀN LAO ĐỘNG TỈNH ĐỒNG NAI

LỊCH SỬ
GIAI CẤP CÔNG NHÂN
Ở
ĐỒNG NAI



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP ĐỒNG NAI

NHỮNG NGƯỜI THỰC HIỆN ĐỀ TÀI

BAN CHỈ ĐẠO

1. Lê Hồng Phương, UVTV Tỉnh uỷ, Chủ tịch Liên đoàn Lao động tỉnh Đồng Nai, Trưởng ban.
2. Huỳnh Tấn Kiệt, phó Chủ tịch Liên đoàn Lao động tỉnh Đồng Nai, phó Trưởng ban.
3. Trần Đình Thành, phó Bí thư Thường trực Tỉnh uỷ Đồng Nai, phó Trưởng ban.
4. Huỳnh Văn Tới, Tỉnh uỷ viên, phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai, Ủy viên.

BAN CHỦ NHIỆM

1. Lê Hồng Phương, UVTV Tỉnh uỷ, Chủ tịch Liên đoàn Lao động tỉnh Đồng Nai, Trưởng ban.
2. Huỳnh Tấn Kiệt, phó Chủ tịch Liên đoàn Lao động tỉnh Đồng Nai, phó Trưởng ban.
3. Ngô Anh Tuấn, phó Ban Tư tưởng Văn hoá Liên đoàn Lao động tỉnh Đồng Nai, Ủy viên.

BAN BIÊN SOẠN

1. Trần Quang Toại, Thạc sĩ, Chủ biên.
 2. Hoàng anh Khiêm, Cử nhân, thành viên.
 3. Trần Văn Thao, Cử nhân, thành viên.
 4. Ngô Anh Tuấn, Cử nhân, thành viên.
 5. Phạm Thị Kim Thanh, Cử nhân, thành viên.
- Cộng tác viên: Nguyễn Yên Tri

LỜI CẢM ƠN

Trong quá trình nghiên cứu biên soạn đề tài Lịch sử giai cấp công nhân ở Đồng Nai, chúng tôi đã nhận được sự giúp đỡ và đóng góp ý kiến bổ ích của Hội đồng Khoa học công nghệ tỉnh Đồng Nai, Viện Nghiên cứu Công đoàn và Giai cấp công nhân, Trường Đại học Công đoàn, các nhà khoa học trong và ngoài tỉnh, các đồng chí cách mạng lão thành, các đồng chí nguyên là cán bộ lãnh đạo phong trào công nhân của Khu uỷ miền Đông Nam bộ, tỉnh Biên Hoà, Bà Rịa – Vũng Tàu (cũ) và đông đảo cán bộ công đoàn gắn bó với phong trào công nhân qua các thời kỳ cách mạng. Xin chân thành cảm ơn các đồng chí.

Liên đoàn Lao động tỉnh Đồng Nai.

LỜI GIỚI THIỆU

Giai cấp công nhân ở Đồng Nai là một bộ phận của dân tộc và giai cấp công nhân Việt Nam. Xuất thân từ giai cấp nông dân, giai cấp công nhân ở Đồng Nai mạnh nha từ những năm cuối thế kỷ XIX, chính thức ra đời khi thực dân Pháp thực hiện công cuộc khai thác thuộc địa ở địa phương những năm đầu thế kỷ XX.

Với truyền thống đấu tranh của dân tộc, ngay khi ra đời giai cấp công nhân ở Đồng Nai đã liên tục đấu tranh chống áp úc bóc lột của tư bản. Khi có Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo, công nhân Đồng Nai từ đấu tranh tự phát vươn lên đấu tranh tự giác, trở thành giai cấp tiên tiến, là lực lượng quan trọng trong đấu tranh giải phóng dân tộc; đấu tranh chống thực dân Pháp, đế quốc Mỹ xâm lược, giải phóng miền Nam thống nhất Tổ quốc.

Sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, cùng với nhân dân Đồng Nai giai cấp công nhân ở địa phương với truyền thống yêu nước, gắn bó chặt chẽ với dân tộc, nỗ lực và đã giành nhiều thành quả trong việc khắc phục hậu quả chiến tranh, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Trong công cuộc đổi mới, giai cấp công nhân ở Đồng Nai tiếp tục phát triển về số lượng và chất lượng, từng bước trở thành giai cấp “công nhân trí thức” góp phần vào việc xây dựng và phát triển kinh tế địa phương, là nòng cốt xây dựng khối đoàn kết công nhân - nông dân - trí thức trong tỉnh ngày càng bền vững hơn.

Được sự chỉ đạo của Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai, Liên đoàn Lao động tỉnh triển khai đề tài nghiên cứu “Lịch sử giai cấp công nhân ở Đồng Nai” nhằm ghi lại quá trình hình thành và phát triển của giai cấp công nhân ở Đồng Nai trải qua những chặng đường lịch sử, qua đó khẳng định vai trò, vị trí và sứ mệnh của giai cấp trong sự nghiệp xây dựng tỉnh Đồng Nai giàu mạnh, công bằng, dân chủ, văn minh; giáo dục giai cấp công nhân trong tỉnh phát huy truyền thống cách mạng trong sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa tỉnh nhà.

Chúng tôi chân thành cảm ơn Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Khoa học công nghệ - Môi trường tỉnh Đồng Nai đã tạo nhiều điều kiện thuận lợi cho việc hoàn thành đề tài; Hội đồng Khoa học công nghệ tỉnh Đồng Nai đã có những ý kiến đóng góp cụ thể về khoa học để đề tài hoàn thiện hơn. Chân thành cảm ơn các đồng chí nguyên là cán bộ lãnh đạo Khu ủy miền Đông, Tỉnh ủy, những đồng chí nguyên là cán

bộ Ban Công vận, Công đoàn Khu miền Đông và hai tỉnh Biên Hòa, Bà Rịa - Long Khánh đã đọc và góp những ý kiến xác thực để bổ sung vào bản thảo đề tài.

Lịch sử giai cấp công nhân ở Đồng Nai là đề tài khoa học lớn có tính lý luận và thực tiễn. Đội ngũ biên soạn tuy có những cố gắng và nỗ lực nhưng chắc hẳn còn không ít những thiếu sót. Ban Chủ nhiệm đề tài mong muốn được đồng đảo những nhà khoa học, nghiên cứu, những nhân chứng lịch sử có thêm ý kiến để đề tài tiếp cận nhiều hơn với sự thật lịch sử.

BAN CHỦ NHIỆM

MỞ ĐẦU

ĐỒNG NAI ĐẤT NƯỚC – CON NGƯỜI – TRUYỀN THỐNG

Đồng Nai, một tỉnh của miền Đông Nam bộ, vùng đất chuyển tiếp giữa cực Nam Trung bộ, Tây nguyên và đồng bằng Nam bộ; phía Đông nam giáp thành phố Hồ Chí Minh (cách 30 km); tây bắc giáp tỉnh Bình Dương, Bình Phước; đông giáp tỉnh Bình Thuận; đông bắc giáp tỉnh Lâm Đồng và nam giáp tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Tỉnh Đồng Nai có 8 huyện: Tân Phú, Định Quán, Long Khánh, Xuân Lộc, Long Thành, Nhơn Trạch, Thống Nhất, Vĩnh Cửu và thành phố Biên Hòa – trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của tỉnh.

Đồng Nai, được Trung ương xác định cùng với thành phố Hồ Chí Minh, các tỉnh Bình Dương, Bà Rịa – Vũng Tàu hợp thành tứ giác động lực, trọng điểm kinh tế của phía Nam, có diện tích 5.864,77km², chiếm 1,76% diện tích tự nhiên cả nước và 25,5% diện tích tự nhiên vùng Đông Nam bộ, dân số 1.989.541 người¹ với 40 dân tộc, trong đó người Kinh chiếm tỷ lệ 98%. Các dân tộc bản địa được xác định gồm: Ch'ro, S'tiêng, Mạ...

Đồng Nai là tỉnh có nhiều tiềm năng về tài nguyên thiên nhiên, đất đai, khoáng sản²; thời tiết³ với hai mùa mưa, nắng thuận lợi cho canh tác nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, các loại cây công nghiệp có giá trị cao (như cao su, tiêu, điều, cà phê, mía...). Tài nguyên rừng của Đồng Nai khá phong phú với hai loại rừng giồng và rừng ngập mặn. Đặc biệt, rừng cấm Nam Cát Tiên được công nhận là vườn quốc gia⁴. khu sinh quyển của đất nước.

Đồng Nai có hệ thống giao thông thủy, bộ thuận tiện. Những quốc lộ quan trọng đều chạy qua tỉnh với tổng chiều dài 244,5 km: quốc lộ 1 nối liền Biên Hòa với thành phố Hồ Chí Minh ra miền Trung; quốc lộ 20 từ ngã ba Dầu Giây lên Lâm Đồng, Tây nguyên; quốc lộ 51 (15 cũ) nối Biên Hòa với tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu... Hệ thống đường bộ trong tỉnh có tổng chiều dài 3.339 km⁵.

¹ Theo kết quả điều tra dân số ngày 1-4-1999

² Như kim loại quý (vàng), kim loại màu (bauxit), đá quý, kaolin, vật liệu xây dựng, than bùn, nước khoáng, đất sét...

³ Nhiệt độ bình quân hàng năm từ 25-26⁰C, giờ nắng trung bình từ 5-9, 6-8 giờ/ngày

⁴ Diện tích rừng 174.762 ha; trong đó rừng tự nhiên 128.224 ha, rừng trồng 46.538 ha.

⁵ Trong đó có 700km đường nhựa

Hệ thống đường sắt quốc gia đi ngang tỉnh Đồng Nai dài 87,5 km rất thuận tiện cho vận chuyển hành khách, hàng hóa. Sông Đồng Nai bắt nguồn từ cao nguyên Lâm Viên (Lâm Đồng), là con sông nội sinh lớn nhất ở Việt Nam, với nhiều chi lưu, là đường thủy quan trọng từ Đồng Nai về các tỉnh Tây Nam bộ, nối thông với biển Đông, thuận tiện cho việc giao thông, cung cấp nước sinh hoạt tiêu dùng, đồng thời là một thắng cảnh. Sông có nhiều bậc thềm với nhiều thác có thể xây dựng những công trình thủy điện⁶ phục vụ quốc kế dân sinh. Sông Đồng Nai và những chi lưu của nó, hiện nay được xây dựng những cảng sông quan trọng như cảng Long Bình Tân, Gò Dầu A, Gò Dầu B.

Đồng Nai hiện nay là một tỉnh công nghiệp, tỷ trọng công nghiệp chiếm đến 54,2% trong tổng GDP của tỉnh (tính đến tháng 12-2000). Từ chỗ chỉ có 1 Khu Kỹ nghệ Biên Hòa, nay là Khu Công nghiệp Biên Hòa I được xây dựng từ năm 1963 với 335 ha, đến nay tỉnh Đồng Nai đã quy hoạch được 17 khu công nghiệp, trong đó có 10 khu đã được đưa vào hoạt động⁷. Sự xuất hiện của những khu công nghiệp thu hút một lượng lớn vốn đầu tư nước ngoài, đồng thời là tác nhân để phát triển nhanh số lượng đội ngũ giai cấp công nhân ở Đồng Nai.

Qua công tác khai quật khảo cổ có thể nói Biên Hòa-Đồng Nai là vùng đất có con người sinh sống từ lâu đời. Những kết quả khai quật khảo cổ cho thấy những ngành nghề thủ công từ xưa đã rất phát triển. Và đi cùng những ngành nghề thủ công này, một đội ngũ thợ thủ công đã xuất hiện. Những người thợ thủ công tài hoa này chính là những tiền đề rất quan trọng cho việc xuất hiện tầng lớp thợ thủ công (chuyên hoặc không chuyên).

Những di chỉ khảo cổ khai quật ở Phước Tân, Trảng Bom, Võ Đông, Sông Ray, Núi Gôm, Hàng Gòn, Suối Linh... cho thấy trên đất Biên Hòa - Đồng Nai xưa cách đây hàng ngàn năm đã xuất hiện nhiều cơ sở chế tác đá. Các di chỉ thời đại kim khí tiêu biểu như Dốc Chùa, Long Giao... với những rìu đồng, qua đồng, giáo mác, những khuôn đúc đồng... Di chỉ Suối Chồn, mộ chum Phú Hòa, Hàng Gòn với những lưỡi rìu sắt, dao, kiếm sắt, cuốc, lưỡi cày chứng tỏ cách đây hơn 2.000 năm nghề đúc đồng và

⁶ Tiêu biểu như công trình thủy điện Trị An, xây dựng từ năm 1984 – 1986, công suất 400.000KW

⁷ Các khu công nghiệp: KCN Biên Hòa I 335ha; KCN Biên Hòa II 365ha; KCN Long Bình (AMATA 760ha); KCN Loteco 100ha; KCN Nhơn Trạch 2.700ha; KCN Gò Dầu – Vedan 308ha; KCN Hồ Nai 523ha; KCN Sông Máy 471ha; KCN Ông Kèo 800ha; KCN Tam Phước 380ha; KCN An Phước 800ha; KCN Thạnh Phú 186ha; KCN Bàu Xéo 215ha; KCN Long Khánh 100ha; KCN Xuân Lộc 100ha; KCN Định Quán 50ha; KCN Tân Phú 50ha

những người thợ đúc đồng, đúc gang tài hoa đã từng hiện diện, sinh sống trên mảnh đất này. Rồi những hiện vật gốm tìm thấy ở rạch Lò Gốm (Hiệp Hòa); những phát hiện về kiến trúc thờ bằng đất nung, kiến trúc nhà ở bằng gỗ tìm thấy ở Rạch Đông, gò Chiêu Liêu, Cái Ván, Cái Lãng, Rạch Lá... là những chứng tích cho thấy dấu vết của các công trường chế tác đá nghề làm gạch ngói, nghề gỗ với những người thợ thủ công đã xuất hiện khá sớm ở vùng đất này.

Qua khảo cổ cho thấy đất Đồng Nai hiện diện các dòng gốm Việt, Chăm, Hoa và sự dung hợp những dòng gốm này đã tạo thành truyền thống gốm Đồng Nai để rồi hình thành nên những làng nghề thủ công gốm như Tân Vạn, Bửu Hòa, Cù Lao Phố, Hóa An, Bến đò Trạm...

Hơn 300 năm trước, Đồng Nai đã là vùng đất hội tụ nhân dân từ mọi miền đất nước về chung tay xây dựng và phát triển cuộc sống: “Nhà Bè nước chảy chia hai. Ai về Gia Định, Đồng Nai thì về”. Để tránh cuộc chiến tranh phi nghĩa của hai tập đoàn phong kiến Trịnh - Nguyễn, từ thế kỷ 17, những người nông dân nghèo khổ từ miền Ngũ Quảng đã lần hồi theo đường bộ, đường biển vào Nam. Đất Biên Hòa - Đồng Nai địa đầu Nam bộ, với thiên thời, địa lợi trở thành nơi dừng chân khai phá của họ. Vùng đất sôi động hơn khi vào cuối thế kỷ 17, những người Hoa “phản Thanh phục Minh” do Trần Thượng Xuyên dẫn đầu được chúa Nguyễn Phúc Tần bố trí định cư ở Cù Lao Phố. Sự cộng cư, giao lưu văn hóa giữa tộc người bản địa, người Việt, người Hoa đã tạo nên một sức sống mới cho vùng đất trù phú, màu mỡ này. Ngoài truyền thống văn hóa, tín ngưỡng Việt, Hoa, cư dân bản địa còn tiếp nhận những nghề thủ công truyền thống như nghề gốm, ban đầu chỉ làm ra gạch ngói, lu, hũ, trã, trách... Đặc biệt, từ thế kỷ thứ XVIII, thương cảng Cù Lao Phố hình thành, là nơi tập trung nhiều ngành nghề thủ công phong phú như: nghề dệt chiếu, dệt tơ lụa, nghề gốm, nghề đúc đồng, nghề nấu đường mía lau, nghề mộc, pháo thăng thiên... Những địa danh “chợ Chiểu, chợ xóm Củi, xóm Lò Đúc, rạch Lò Gốm... chính là những dấu ấn xưa còn lại cho thấy sự phát triển của những ngành nghề thủ công xưa ở Biên Hòa.

Đầu thế kỷ XX, Trường Mỹ nghệ thực hành được thành lập (tháng 3-1903). Sự kết hợp hài hòa giữa kỹ thuật gốm truyền thống và công nghệ phương Tây, đặc biệt với hai nghề gốm và đúc đồng, thợ thủ công địa phương đã làm những sản phẩm đòi hỏi kỹ thuật, mỹ thuật cao hơn. Sản phẩm gốm mỹ thuật trang trí độc đáo do những người thợ Biên Hòa làm ra với màu men lam nổi tiếng, giành được thứ hạng cao trong các cuộc triển lãm trong và ngoài nước. Nghề làm đá từ việc khai thác đá ong để xây

mộ, làm đường, lát vỉa hè... đến khi những người Hoa (Bang Hẹ) vào sinh sống, nghề làm đá phát triển nhanh tập trung ở những vùng như: Bửu Long, Bình Trị, Bửu Hòa... Người thợ thủ công tài hoa ở Biên Hòa đã làm nên những sản phẩm chạm, điêu khắc đá trang trí, xây dựng ở những cơ sở thờ tự, tín ngưỡng, nhà cửa (như miếu Tiên sư ở Bửu Long, chùa Ông ở Hiệp Hòa...), nghề mộc, chạm khắc gỗ cũng khá phát triển. Những công trình kiến trúc cổ như các đình Phú Mỹ, An Hòa, những ngôi nhà cổ ở Vĩnh Cửu, Biên Hòa, Nhơn Trạch...chứng tỏ sự tài hoa của lớp thợ thủ công ở Biên Hòa. Nghề rèn, đúc đồng, gang (gia dụng và dụng cụ canh tác) vẫn còn ở khu vực Bình Thạnh, Tân Bình, Hiệp Hòa, Bến Gỗ... cho thấy một lớp thợ thủ công khá đông đảo với trình độ chế tác cao ở Biên Hòa đã hình thành, để có thể làm ra những sản phẩm cung ứng yêu cầu về đời sống và sản xuất không chỉ ở địa phương mà cả Nam bộ. Biên Hòa còn nổi tiếng với nghề làm đường thủ công, ép mía lấy mật làm đường (che mía) ở Tân Phong, Vĩnh Cửu... từ đó, một lớp thợ thủ công đã được hình thành. Nhiều làng nghề được thành lập (như Tân Vạn, Hiệp Hòa, Bửu Long...)⁸. Thợ thủ công tài hoa của địa phương là nguồn lao động quan trọng, phong phú có thể chuyển hóa khi xã hội phát triển và có sự phân công lao động trong xã hội ngày một rõ nét hơn.

Người Biên Hòa - Đồng Nai vốn mang trong người truyền thống của dân tộc Việt Nam, từ miền Bắc, miền Trung vào sinh sống ở vùng đất mới màu mỡ, được giao lưu tiếp xúc với nền văn hóa bản địa, văn hóa người Hoa...; phải đối phó với thiên nhiên, thú dữ để sinh tồn nên dễ dàng gắn kết lại với nhau, cảm thông nỗi niềm xa xứ, giúp nhau trong cuộc sống, lao động... Tất cả đã là tác nhân tạo nên tính cách con người Biên Hòa - Đồng Nai với tinh thần yêu nước, ý chí thống nhất dân tộc, sống rất phóng khoáng: cởi mở, trọng chữ tín hơn tiền tài, dũng cảm và đoàn kết.

Thực dân Pháp nổ tiếng súng xâm lược Việt Nam (1858), đánh chiếm Biên Hòa (tháng 12-1861), đặt ách thống trị nhân dân ta và tiến hành công cuộc khai thác thuộc địa, là tác nhân để thúc đẩy, hình thành một giai cấp cấp mới trong xã hội Việt Nam nói chung, Biên Hòa - Đồng Nai nói riêng: GIAI CẤP CÔNG NHÂN.

⁸ Tính đến cuối năm 2000, Đồng Nai có 89 doanh nghiệp sản xuất gồm, trong đó có 2 công ty TNHH, 1 công ty cổ phần, 1 hợp tác xã, 37 doanh nghiệp tư nhân, 28 hộ đăng ký kinh doanh, 20 hộ cá thể.

Mở đầu công cuộc khai thác thuộc địa ở Việt Nam và Biên Hòa - Đồng Nai, thực dân Pháp tiến hành xây dựng nhiều tuyến đường giao thông bộ, đường sắt, đường dây thép liên lạc hữu tuyến, vô tuyến (nhà dây thép - bưu điện) phục vụ cho việc bóc lột tài nguyên thiên nhiên phong phú trong tỉnh. Những quốc lộ 1, 20, 15, liên tỉnh lộ 2, đường sắt Bắc Nam, cầu Gành, cầu Rạch Cát... được mở từ những năm cuối thế kỷ 19 đầu thế kỷ 20, nguồn nhân lực chính là những người nông dân Biên Hòa và miền Đông Nam bộ được thực dân Pháp hợp đồng, bấy giờ gọi là “phu mộ”. Đây là lực lượng tiền thân của giai cấp công nhân Biên Hòa thuở sơ khai, giữ một vị trí quan trọng trong việc mở mang đường sá, xây dựng hạ tầng ban đầu ở địa phương.

Cuối thế kỷ 19, đặc biệt từ sau Chiến tranh thế giới lần thứ 1 (1914-1918), thực dân Pháp bắt đầu thực hiện chính sách khai thác thuộc địa ở Biên Hòa. Tư bản thực dân Pháp với chủ trương bóc lột tài nguyên thiên nhiên và lao động thuộc địa, phát triển công nghiệp thuộc địa phục vụ cho công nghiệp chính quốc, đã hình thành nên một vùng cây công nghiệp cau su, chuyên sản xuất mủ làm nguyên liệu cho công nghiệp chính quốc.

Năm 1906, tư bản Pháp chính thức thành lập Công ty Đồn điện Suzannah Ở Dầu Giây (Xuân Lộc, nay thuộc huyện Thống Nhất) và sau đó là hàng loạt các công ty đồn điện khác. Để đảm bảo lao động, tư bản Pháp thực hiện chính sách mộ phu từ những nông dân nghèo khổ bị địa chủ phong kiến áp bức bóc lột nặng nề ở miền Trung, miền Bắc, đưa vào các đồn điện cao su ở miền Đông. Từ cuộc sống và lao động tập thể, đấu tranh chống lại chế độ áp bức, bóc lột của tư bản thực dân, những phu cao su đã dần trở thành công nhân đồn điện.

Năm 1907, thực dân Pháp cho xây dựng Công ty Kỹ nghệ và Lâm nghiệp Biên Hòa (Bien Hoa Industrielle et foresière-BIF) trên cơ sở Nhà máy Cưa xẻ gỗ Tân Mai xây dựng từ năm 1897, mở 1 tuyến đường xe lửa từ Tân Mai lên Cây Gáo, Trảng Bơm để vận chuyển cây rừng khai thác về nhà máy. Năm 1912, nhà máy chính thức đi vào hoạt động. Đây là cơ sở công nghiệp đầu tiên được xây dựng ở Biên Hòa. Một lớp công nhân công nghiệp đã hình thành ở Biên Hòa.

Sự xuất hiện của giai cấp công nhân ở Biên Hòa là một bước ngoặt trong phong trào đấu tranh cách mạng ở tỉnh. Đó là giai cấp xuất thân từ giai cấp nông dân, nhưng môi trường lao động hoàn toàn khác: Lao động với thời gian quy định, với một khuôn khổ kỷ luật nhất định theo dây chuyền sản xuất, thành quả lao động làm ra mà người

công nhân được hưởng được tính theo lương hàng tháng, hoặc lương khoán theo sản lượng (phần cây cạo, sản lượng mù, số mét khối gỗ xẻ...); là một điều hoàn toàn mới so với người nông dân phần lớn mang tính chất sản xuất tự do hơn. Đặc điểm lao động sản xuất đó góp phần tạo nên tính cách (hoặc đặc điểm) của giai cấp công nhân Biên Hòa là tính kỷ luật, tiên tiến và đoàn kết cao.

Thời kỳ Mỹ thực hiện chính sách thực dân mới ở miền Nam Việt Nam, Biên Hòa với vị trí địa lý thuận lợi, tài nguyên phong phú, là nơi Mỹ - ngụy triển khai chính sách bóc lột mới. Khu Kỹ nghệ Biên Hòa ra đời năm 1963, là khu công nghiệp hiện đại bấy giờ, cùng một loạt những căn cứ quân sự lớn hình thành đã góp phần phát triển giai cấp công nhân ở Biên Hòa. Đó là đội ngũ công nhân hiện đại, có tay nghề cao, trình độ chuyên môn kỹ thuật được đào tạo có ý thức giác ngộ dân tộc và giai cấp.

Giai cấp công nhân ở Biên Hòa là một bộ phận của dân tộc, cùng bị áp bức bóc lột nên luôn luôn có tinh thần đấu tranh cao. Ngay khi hình thành, giai cấp công nhân ở Biên Hòa trước những sự đàn áp, kỷ luật lao động khắc nghiệt, những bức xúc về lao động cực nhọc, đời sống khó khăn, tiền lương thấp kém, đã không ngừng đứng lên đấu tranh một cách tự phát với mục tiêu đòi cải thiện đời sống, lao động và tiến dần lên đấu tranh tự giác có tổ chức. Trong đó tiêu biểu như các cuộc đấu tranh của công nhân Đồn điện Cao su Cam Tiêm (1926), Phú Riềng (1928, 1929), Nhà máy Cưa BIF... gây tiếng vang lớn trong nước và ngoài nước. Những cuộc đấu tranh đó tuy ban đầu mang tính tự phát, nhưng thể hiện được nguyện vọng, ý chí và tinh thần đấu tranh của giai cấp công nhân ở Biên Hòa. Những cuộc đấu tranh đó như những tập dượt bước đầu để khi giai cấp công nhân ở Biên Hòa được đội ngũ tiên phong, tức Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo đã tạo ra một phong trào đấu tranh rộng lớn hơn.

Từ năm 1929, giai cấp công nhân ở Biên Hòa - Đồng Nai khi được Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo đã trở thành một lực lượng chính trị quan trọng có nhiều đóng góp trong phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc. Đặc biệt, trong những thời đoạn lịch sử khó khăn nhất (1931-1932 và 1939-1943), giai cấp công nhân ở Biên Hòa - Đồng Nai, nhất là công nhân cao su chính là lực lượng bảo vệ cán bộ cách mạng, là cơ sở để khôi phục, phát triển lực lượng cách mạng tiến lên dưới ngọn cờ của Đảng Cộng sản Việt Nam góp phần làm nên thắng lợi của cuộc Tổng khởi nghĩa giành chính quyền trong Cách mạng tháng Tám 1945.

Trong hai cuộc kháng chiến chống xâm lược, giai cấp công nhân ở Biên Hòa - Đồng Nai là lực lượng chính để xây dựng lực lượng vũ trang cách mạng, xây dựng căn cứ địa, cung cấp hậu cần, đội ngũ giao liên, lực lượng đấu tranh chính trị, binh vận góp phần làm nên những chiến công có ý nghĩa lịch sử⁹. Đặc biệt là giai cấp công nhân ở Biên Hòa - Đồng Nai thực hiện cuộc nổi dậy giải phóng hoàn toàn Khu Kỹ nghệ Biên Hòa - Khu công nghiệp lớn nhất ở miền Nam và toàn bộ đồn điền cao su vào thời điểm mùa xuân năm 1975.

Sau ngày miền Nam giải phóng, đất nước thống nhất đi lên chủ nghĩa xã hội, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam và tổ chức công đoàn, giai cấp công nhân ở Đồng Nai (cả công nhân công nghiệp và công nhân cao su) không ngừng phát triển về số lượng và chất lượng, góp phần to lớn trong việc khôi phục kinh tế, ổn định đời sống xã hội. Tuy nhiên, trong thời kỳ 1975 đến 1985 do bị ràng buộc trong cơ chế bao cấp, lực lượng công nhân ở Biên Hòa phát triển chậm.

Từ khi có Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VI với đường lối đổi mới toàn diện, trong đó có đường lối chiến lược phát triển kinh tế nhiều thành phần và Luật Đầu tư nước ngoài, giai cấp công nhân Đồng Nai có bước phát triển mới: Phát triển nhanh về số lượng, đa dạng về thành phần xuất thân và có mặt trong nhiều hình thức sở hữu¹⁰, góp phần to lớn trong việc chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế ở tỉnh nhà từ cơ cấu nông nghiệp - công nghiệp - dịch vụ thành công nghiệp - dịch vụ - nông nghiệp, với tổng giá trị công nghiệp chiếm 54,2% trong GDP toàn tỉnh.

Có thể nói, sự ra đời và phát triển của giai cấp công nhân ở Biên Hòa - Đồng Nai không chỉ là kết quả tất yếu của con đường phát triển công nghiệp, mà còn là tác nhân mở con đường mới ở vùng này, chuyển từ văn minh nông nghiệp tiến lên nền văn minh công nghiệp vào lúc nước Việt Nam tiếp nhận cuộc cách mạng khoa học công nghệ thế giới và gia nhập toàn cầu hóa để trở thành một nước công nghiệp hiện

⁹ Từ Bàu Cá (14-7-1947), La Ngà (1-3-1948), Trảng Bom (20-7-1951) trong kháng chiến chống thực dân Pháp cho đến những chiến thắng sân bay Biên Hòa (31-10-1964), La II (1965), chiến dịch Xuân Mậu Thân (1968), chiến dịch Nguyễn Huệ (1972), đến chiến dịch Xuân Lộc giải phóng thị xã Long Khánh (từ 9 đến 21-4-1975).

¹⁰ Tính đến cuối năm 2000, giai cấp công nhân và lao động ở Đồng Nai đã chiếm tỷ lệ gần 10% trong tổng số lao động, trong đó phân ra: Công nhân trong các đơn vị quốc doanh 24.164 người; trong các đơn vị có vốn đầu tư nước ngoài 96.783 người; tự nhân 36.097 người. Giai cấp công nhân ở Đồng Nai được tập hợp trong các tổ chức công đoàn, được học tập giáo dục về đường lối của Đảng, về chính sách, pháp luật Nhà nước... nên bản lĩnh chính trị, nhận thức cách mạng đều được nâng lên.

đại.

Ngày nay, thực hiện đường lối công nghiệp hóa - hiện đại hóa của Đảng, giai cấp công nhân Đồng Nai không ngừng phấn đấu nâng cao - trình độ chuyên môn, kỹ thuật, trình độ chính trị, tự hoàn thiện mình để trở thành giai cấp tiên tiến, xứng đáng với vai trò, sứ mệnh của mình trong công cuộc xây dựng đất nước “Dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh”.

CHƯƠNG I

CHÍNH SÁCH KHAI THÁC THUỘC ĐỊA VÀ SỰ RA ĐỜI CỦA GIAI CẤP CÔNG NHÂN Ở ĐỒNG NAI

I. ÂM MƯU XÂM LƯỢC CỦA THỰC DÂN PHÁP

Chủ nghĩa tư bản Châu Âu mạnh mẽ ra đời từ thế kỷ XV, ngày càng phát triển nhanh. Giới tư bản công nghiệp và nhà buôn Pháp, Anh, Hà Lan, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Đức được các chính phủ giúp đỡ tích cực tiến hành thôn tính, xâm lược các nước ở các châu Á, Phi, Mĩ, Đại Dương để bóc lột tài nguyên, nguyên liệu và nhân công rẻ mạt nhằm cung ứng cho công nghiệp chính quốc, mặt khác tạo ra thị trường tiêu thụ các hàng hóa sản xuất trong nước để thu lợi nhuận cao.

Chủ nghĩa tư bản Châu Âu sử dụng giáo sĩ các hội truyền giáo (như hội Thừa sai Paris MEP) làm người “tiên khu” để thực hiện chính sách “hạt tiêu và linh hồn”. Một số giám mục, linh mục len lỏi vào các nước còn xa lạ này tìm hiểu kỹ mọi mặt: thể chế chính trị, thực lực quốc phòng, phong tục, tài nguyên, khả năng kinh tế rồi giới thiệu những thông tin quý báu trên cho các công ty thương mại, các chính phủ ở chính quốc... và sau này dẫn đường cho kẻ chinh phục thuộc địa khi có điều kiện thuận lợi.

Năm 1749, giáo sĩ (kiêm nhà buôn) Pháp Pie Poavơ (Pierre Poivre) truyền đạo ở Đàng Trong nước ta, khi về nước đã báo cáo: “*Một công ty muốn đứng được ở Đàng Trong và có thiết bị chắc chắn để buôn bán có lợi thì cần có phương tiện để khiến người ta kiêng nể và kính trọng. Ta có thể chuyển người Đàng Trong sang các thuộc địa của ta để làm thợ sản xuất đường, tơ lụa. Ta có thể chuyển sang cả thợ cày,*

*thợ mộc*¹¹

Đây chỉ là một trong nhiều báo cáo của giới tăng lữ châu Âu với chính phủ và giới công thương nước họ.

Ở Việt Nam, Nguyễn Ánh nhờ giám mục Bá Đa Lộc (Pigneau de Béhaine) ký hiệp ước Vecxay (Versailles) cầu viện chính phủ Pháp giúp binh lính, súng đạn, tàu chiến để chống lại phong trào Tây Sơn, tạo điều kiện mở đường cho tư bản Pháp thực hiện lâu dài âm mưu, kế hoạch xâm lược Việt Nam. Nước ta đứng trước hiểm họa khôn lường.

Năm 1802, Nguyễn Ánh lên ngôi hoàng đế sau khi đánh bại nhà Tây Sơn. Ông ta và các vua kế vị thi hành hàng loạt chính sách chuyên chế tập quyền để giữ vững quyền lợi dòng Nguyễn Phúc cũng như cả giai cấp địa chủ phong kiến. Xã hội Việt Nam lúc đó chỉ có hai giai cấp chính: địa chủ phong kiến thống trị, đối lập với đông đảo nông dân lao động và số thợ thủ công còn rất ít. Tập đoàn vua quan nhà Nguyễn có thực hiện một số điều thúc đẩy vài mặt kinh tế - xã hội song nhìn chung, người ta thấy nổi bật một số điểm:

- Họ tăng cường đàn áp, bóc lột nhân dân, thi hành chính sách *trọng nông ức thương*, kìm hãm thủ công nghiệp, đẩy nền kinh tế vào tình trạng ngày càng suy thoái.
- Chính sách đối ngoại bế quan tỏa cảng hoàn toàn tự hãm đất nước vào thế cô lập (trong khi nước Nhật nhờ mở cửa mà thực hiện cuộc Minh tân thắng lợi, đưa đất nước thành giàu mạnh).
- Chính sách cấm đạo Thiên Chúa tạo cơ cho kẻ địch lợi dụng khoét sâu mâu thuẫn khối đoàn kết toàn dân trước nguy cơ đất nước bị xâm lược.

Do bị áp bức bóc lột nặng nề, các cuộc nổi dậy của nông dân liên tiếp nổ ra ở nhiều nơi, nhất là ở Bắc kỳ, gây lúng túng cho triều đình Huế tốn công đánh dẹp. Nhà vua và các quan bất lực, đất nước suy yếu, nhân tâm ly tán nên họ phải chịu trách nhiệm về sự thất bại trong cuộc đấu tranh chống thực dân Pháp xâm lược sau này.

Ngày 22 – 4 – 1857, Napôlêông đệ tam (Napoléon III) dựa vào văn kiện hiệp ước Vecxay kí năm 1787 lập luận rằng việc đánh chiếm Nam kì từ lâu “nằm trong dự

¹¹ Ch.Maybon trích dẫn trong *Lịch sử hiện đại An Nam*, t.158

kiến của nước Pháp”, đến nay thi hành chỉ là tiếp tục một “quốc sách” cũ. Lấy cớ triều đình Huế không tiếp nhận quốc thư của Pháp do phái viên chính phủ đi tàu Catina (Catinat) đưa trình ngày 16 – 9 - 1856 là “làm nhục quốc thể Pháp”, mặt khác lấy cớ “bảo vệ đạo” để tranh thủ sự đồng tình ủng hộ của dư luận công giáo Pháp và Việt Nam, tư bản Pháp quyết tâm xâm lược nước ta.

Ngày 1 – 9 – 1858, Pháp nổ súng đánh Đà Nẵng nhưng không chiếm được cửa biển này (chúng rút bỏ sau đó ít lâu).

Ngày 10 – 2 – 1859, chúng quay vào Nam kỳ, hạ pháo đài Phước Thắng.

Ngày 17 – 2 - 1859, chúng hạ thành Gia Định sau khi vất vả đánh chiếm hàng loạt đồn của quân triều đình từ cửa Cần Giờ ngược sông Lòng Tàu trở lên.

Ngày 16 – 12 - 1861 chúng nổ súng ra chinh phục thành Biên Hòa rồi Định Tường

...

Kể từ khi xâm lược nước ta, thực dân Pháp liên tục vấp phải sức kháng cự mãnh liệt của nhân dân. Bộ phận đầu não của triều đình Huế phần đông chủ hòa, nhu nhược khiến giặc lần tới từng bước. Kết quả bước đầu của những sai lầm của triều đình Huế: năm 1862 ba tỉnh miền Đông Nam kỳ rơi vào tay giặc. Và cuối cùng, năm 1884, nước ta hoàn toàn bị thực dân Pháp thống trị.

II. THỰC DÂN PHÁP BƯỚC ĐẦU KHAI THÁC Ở BIÊN HÒA

Chiếm xong ba tỉnh miền Đông Nam kỳ, từ năm 1862, Phó Đô đốc, thiếu tướng Hải quân Bôna (Bonard: thiếu tướng hải quân còn gọi là Phó đề đốc) được chính phủ Pháp bổ nhiệm đứng đầu bộ máy sĩ quan trực tiếp cai trị cả dân sự lẫn quân sự ở Nam kỳ, mở đầu thời kỳ các đô đốc thống trị khoảng một thập niên. Đây là giai đoạn quân quản trực trị, sách Lịch sử Nam kỳ thuộc Pháp (Histoire de la Cochinchine française) giải thích: “Trực trị là điều cần thiết để tự vệ, Không thể nào tổ chức bảo hộ trong một xứ bất khuất, nơi mà hạng người có khả năng cai trị thì hoặc là vắng mặt, hoặc là chống lại”¹²

Pháp xâm lược Nam kỳ đã làm thay đổi mọi mặt: chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội nơi đây.

II.1. Chủ trương “dùng người Việt trị người Việt” của thực dân Pháp

¹² Dẫn Trần Văn Giàu và nnk: *Lịch sử cận đại Việt Nam*, t.1, tr.192, Nxb Giáo dục, H.1962.

Một viên Tham biện (inspetteur: Thanh tra) người Pháp đứng đầu bộ máy cai trị tỉnh Biên Hòa có quyền hạn rộng rãi như lãnh chúa, không cần luật lệ gì, tha hồ thu thuế, xử án, bắt dân đi làm trâu, bổ nhiệm nhân viên, cần quét, bắt bớ... Chỉ trong vòng 8 năm (1861 - 1870), có 9 tham biện đều là sĩ quan, cấp thấp nhất là trung úy, cao nhất là đại tá¹³. Chính quyền thuộc địa Pháp giữ các đơn vị phủ, huyện, tổng, xã như cũ. Nhảy ra cộng tác làm tay sai đắc lực cho giặc là vài kẻ có học nhưng đạo đức suy đồi (kiểu Tôn Thọ Tường), phần lớn là bồi bếp, culi, thông ngôn, ký lục học cấp tốc qua loa ở trường dòng, trường thông ngôn. Điều này nằm trong chủ trương “dùng người Việt trị người Việt” quen thuộc.

Thực dân Pháp thực hiện chính sách cổ điển “dùng người Việt đánh người Việt”. Từ năm 1861, Bona đặt ở mỗi huyện một đội gồm 50 lính mã tà¹⁴ và 100 lính tập¹⁵. Tỉnh Biên Hòa có 1 tiểu đoàn gồm 6 đại đội lính tập; mỗi đại đội có 1 hạ sĩ quan Pháp chỉ huy và vài lính Pháp làm nòng cốt. Bona ra nghị định bắt lính ở từng làng, khi Đờ la Grăngđiê (de la Grandière) thay, đặt một sắc thuế đặc biệt đài thọ một chi tiêu của đội lính thường trực đông đảo này.

Để thủ tiêu ảnh hưởng của giới nho sĩ, có lúc giương cao ngọn cờ kháng chiến, thực dân Pháp hạn chế việc cho phép mở lớp dạy chữ Hán, đưa chữ quốc ngữ, nhất là chữ Pháp, thành thứ chữ chính thống. Mọi công văn, chỉ thị của nhà cầm quyền chỉ dùng chữ quốc ngữ và chữ Pháp. Văn miếu Trấn Biên bị nhà cầm quyền ra lệnh phá tan ngay sau khi chiếm thành Biên Hòa nhằm thực hiện chủ trương đã man nói trên. Vài trường học được mở ở Biên Hòa trước năm 1876 sau tăng dần, lúc đầu đào tạo thông ngôn và nhân viên hành chính cấp thấp.

II.2. Chủ trương “lấy chiến tranh nuôi chiến tranh” của thực dân Pháp

Thời kỳ “các đô đốc chinh phục châu Á xa xôi, trong đó có Nam kỳ, kéo dài hàng chục năm, về sau không được giới tư bản chính quốc mặn mà ủng hộ. Đôi khi các tướng lĩnh, đô đốc gặp sự lạnh nhạt thậm chí phản đối vì chính phủ và giới tư bản Pháp sợ chưa thu được lợi lộc gì mà phải chi tiêu tốn kém quá khả năng cho phép. Do đó họ phải tìm cách xoay sở để có tiền thực hiện chinh phạt thuộc địa.

¹³ Đại tá Domenech Diego (từ 22-12-1861), thiếu tá Loubère (từ 26-5-1862), thiếu tá Charlier (từ 1-9-1866), đại úy Garrido (?-?), thiếu tá hải quân Philastre (từ 9-11-1866). Tham biện Labelleevière (từ 27-5-1868), thiếu tá Chatelier (từ 22-4-1869), Tham biện Baulinier (từ 5-11-1869), trung úy Salicéti (từ 30-12-1869).

¹⁴ Garde civile locale: cảnh sát trật tự địa phương, từ tiếng Mã Lai mata mata mà ra.

¹⁵ Lính khổ xanh chuyên gác bảo vệ công sở. Còn lính khổ đỏ là lính chiến đấu chủ lực cơ động

Diễn hình của chính sách “lấy chiến tranh nuôi chiến tranh” được thực hiện ngay từ khi vừa hạ thành Gia Định (16-2-1859), thực dân Pháp thực hiện ngay chủ trương cổ điển “lấy chiến tranh nuôi chiến tranh” bằng biện pháp cho tàu thuyền các nước tự do ra vào cảng Sài Gòn buôn bán để thu thuế xuất nhập cảng¹⁶. Quân viễn chinh Pháp thu lợi lớn nhờ mở cảng Sài Gòn, bù đắp phần lớn ngân sách chiến tranh xâm lược Nam kỳ.

Chiếm xong ba tỉnh miền Đông, Thống đốc Nam kỳ là Bôna ra nghị định ngày 20-2-1862, tịch thu sung công “toàn bộ ruộng đất vô chủ hoặc đang còn nằm trong tay dân bản xứ chiếm giữ mà không có bằng khoán”. Như vậy, tất cả ruộng đất hoang do chủ chạy loạn cùng số ruộng đất không đủ giấy tờ hợp lệ thì đều thuộc quyền sở hữu nhà nước. Với nghị định này, chính quyền thực dân cho phép một số kiều dân (colons) Pháp chiếm đoạt ruộng đất ở những vùng từng có chiến sự, dân chúng bỏ đi¹⁷ hoặc đất đai, vườn tược của những người kháng chiến tị địa¹⁸.

Để tạo nên tầng lớp tư bản kiều dân làm chỗ dựa vững chắc, lâu dài cho chế độ thực dân, Soái phủ Nam kỳ ban hành quyết định ngày 3-3-1865 nhượng bán ruộng đất nhà nước quản lý với giá trung bình 10 fr/ha trả tiền trong hai năm: cuối năm thứ nhất và cuối năm thứ hai. Các chủ điền phải nộp lệ phí 5 fr/ha. Mỗi colon có chưa đến 50 ha chỉ phải nộp thuế từ năm thứ năm trở đi. Ruộng đất trên 50 ha thì miễn thuế ba năm đầu. Với đất nhượng lớn hơn thì từ năm thứ bảy, chủ điền mới phải đóng thuế.

Ngày 5-7-1867, Thống đốc Nam kỳ là Đô đốc Đờ la Grăngđie ra nghị định về việc bán ruộng đất ở tỉnh lộ Biên Hòa, giá lại là 5 xu rưỡi. Nếu nhiều người muốn mua cùng miếng đất thì bán đấu giá; thuế đất ấn định bằng 2 phần ngàn cho mỗi mét

¹⁶ Ngày 22-2-1860, Soái phủ Nam kỳ ra nghị định. Ngay năm này, 53.939 tonnô (tonne: tấn) gạo được xuất đi, ngoài ra còn đường cát và một số lâm thổ sản cũng được bán ra nước ngoài trị giá khoảng 6,6 triệu frăng (francs: tiền quan Pháp). Hơn 1 triệu frăng hàng nhập gồm: nhiều mặt hàng công nghiệp mà thuốc phiện chiếm hơn một nửa giá trị nhập khẩu. Tổng xuất nhập khẩu cả năm đạt 7,7 triệu frăng. Năm 1861, xuất khẩu gạo giảm do chiến sự lan rộng (Pháp đánh chiếm ba tỉnh miền Đông). Năm 1862, lượng gạo bán ra nước ngoài chỉ đạt 42.470 tonnô. Năm 1864 mùa màng bình thường, mức xuất khẩu tăng lên 72 000 tonnô. Năm 1865, ba tỉnh miền Đông thất mùa nhưng vẫn xuất khẩu 30.000 tonnô gạo sang Trung Quốc.

¹⁷ Đại Nam thực lục chính biên: “Dân cư ba huyện Nghĩa An, Bình An, Long Thành gần chỗ giặc Pháp đóng, bỏ trốn đến 74 thôn” tr.238, tập XXVI, Nxb KHXH, H., 1974.

¹⁸ Rời bỏ vùng đã bị giặc chiếm, lánh ở vùng còn tự do để biểu thị thái độ bất hợp tác với giặc Pháp của các sĩ phu yêu nước Nam bộ (Bt).

vuông và trả ngay khoản này.

Việc bán đất đai do nhà nước quản lý mang lại cho chính quyền thuộc địa Nam kỳ khoản thu vượt chi, bù đắp sở phí chiến tranh xâm lược; đồng thời góp phần xây dựng một giai cấp tư bản Pháp tay sai làm nền tảng cho chính phủ thuộc địa.

II.3. Những cuộc kinh doanh khởi đầu của tư bản Pháp ở Biên Hòa

Ngay sau khi đánh chiếm Gia Định, thực dân Pháp đã lập tức vơ vét thóc gạo ở Nam kỳ xuất khẩu thu lợi. Thế nhưng, khi chiếm được 3 tỉnh miền Đông, trong đó có Biên Hòa, thực dân Pháp tìm thấy ở đây một vùng đất nhiều tiềm năng:

- Tỉnh Biên Hòa rộng lớn, khí hậu nhiệt đới gió mùa, nhiều vùng thổ nhưỡng thuộc loại đất đỏ bazan (bazalt) phì nhiêu (Xuân Lộc, Long Khánh) thuận lợi cho việc trồng khai thác các loại cây công nghiệp.

- Tỉnh Biên Hòa có diện tích rộng lớn (bấy giờ gồm cả Bà Rịa, Bình Phước, một phần tỉnh Bình Dương và thành phố Sài Gòn trên 12.000 km²). Rừng trải rộng với trữ lượng gỗ dồi dào nhiều chủng loại có thể khai thác kiếm lời.

- Một bộ phận người dân ở Biên Hòa là những người khéo léo trong sản xuất, nhất là sản xuất tiểu thủ công nghiệp với những ngành nghề như gốm, điêu khắc, rèn đúc... đã hình thành một số làng nghề thủ công truyền thống.

- Biên Hòa ở một vị trí thuận lợi trong việc giao lưu, chuyên vận hàng hoá trong nước cũng như ngoài nước: Đường thủy có sông Đồng Nai nối về Nhà Bè Sài Gòn ra biển Đông; đường bộ có thể nối thông với khu vực Tây nguyên, ra miền Bắc, miền Trung... phục vụ cho công cuộc khai thác thuộc địa (Chính vì thế từ cuối thế kỷ 19, thực dân bắt đầu mở đường sá, cầu, xây dựng đường sắt ở Biên Hòa).

Chỉ bốn năm sau khi chiếm Nam kỳ, tên thực dân đầu tiên đến làm ăn ở Biên Hòa là Lơ Phôơ (Le Faucheur). Trong cuốn *Bến Nghé xưa*. Sơn Nam cho biết y “xuất thân lính, từng lập thành tích lúc đánh (thành) Gia Định, (đại đồn Chí Hòa ở Phú Thọ), đã lên Campuchia thám hiểm sông Mêkông, toan qua xứ Lào. Rồi (y) khai thác hầm đá, hầm sỏi ở Biên Hòa, nhân công bị đánh đập tàn nhẫn”¹⁹

¹⁹ Sơn Nam: *Bến Nghé xưa*, Nxb Văn nghệ thành phố Hồ Chí Minh, 1981, tr. 81

Từ lâu, người Hoa đã khai thác đá dùng trong xây dựng và đá mỹ nghệ ở núi Bửu Phong (tên dân gian: núi Lò Gạch), song họ chỉ là thợ thủ công làm theo phường hội, Lơ Phôơ chắc phải sử dụng thợ người Hoa để khai thác đá và sỏi xây dựng cũng chỉ bằng phương pháp thủ công chứ chưa có máy móc. Nhưng thợ của Lơ Phôơ hoàn toàn bán sức lao động để sống nên có thể nói năm 1865 là *mốc đánh dấu công nhân Đồng Nai manh nha ra đời*. Họ bị đánh đập tàn nhẫn chứng tỏ họ bị bóc lột sức lao động rẻ mạt, đấu tranh tự phát lẻ tẻ và bị đàn áp tàn nhẫn. Địa điểm khai thác đá của Lơ Phôơ không được nêu, song chắc cũng ở vùng núi Bửu Phong để tiện vận chuyển đường thủy đi Sài Gòn hoặc tỉnh lỵ Biên Hòa ...

Năm 1866, Misolê (Michelet) xin khai khẩn 716 ha đất ở Lạc An (tổng Chánh Mỹ Hạ, huyện Phước Chánh, nay thuộc huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương). Đây là kiều dân Pháp đầu tiên kinh doanh nông nghiệp trên đất Biên Hòa. Những năm đầu, ông ta khai thác 53 ha ruộng lúa, 4 ha mía, 43 ha cà phê, ca cao, vani, tiêu, quế, chuối. Dân phu làm trong sở đồn điền này có 53 người. Ông ta có 16 con ngựa, 22 con trâu kéo cày. Misolê chiếm hữu nhiều đất đai nhưng canh tác manh mún (diện tích trồng rừng lại cây nhỏ, trồng nhiều loại cây khác nhau) bằng lao động thủ công với kỹ thuật lạc hậu nên tất yếu kinh doanh thất bại vì thu không bù được chi. Đồn điền Misolê phá sản hồi đầu thế kỷ XX. Đồn điền của Misolê là nơi khai sinh lớp công nhân nông nghiệp đầu tiên ở Biên Hòa vì họ hoàn toàn bán sức lao động cho chủ, không còn là tá điền nộp tô cho địa chủ.

Năm 1870, nhân lúc bên Pháp khan hiếm đường mía, nhà tư bản Krétxê (Kresser) gọi vốn của ngân hàng Anh ở Hồng Kông, mua máy móc tốn kém, lập nhà máy đường ở Biên Hòa. Quy mô xưởng không lớn, nhưng nhà máy không đủ nguyên liệu để sản xuất, diện tích mía tỉnh Biên Hòa lúc ấy không hơn 1 500 ha, chỉ đủ cung ứng cho hơn 1000 lò đường thủ công có sẵn. Nhà máy hoạt động không hiệu quả, các cổ đông rút vốn, kết quả máy móc phải tháo dỡ mang đi nơi khác. Krétxê chuyển sang xin trưng khẩn 25.000 ha đất để trồng mía (chắc để khắc phục việc thiếu nguyên liệu). Ông ta nhờ các hướng chức hội tề làm trung gian cho người trồng mía vay vốn, nhưng cuối cùng cũng bị phá sản vì đường và mía thu được quá ít.

Năm 1876, viên luật sư Vanhxông (Vinson) lập sở trồng mía ở Biên Hòa cũng thất bại.

Năm 1880, Lãngxơlô (Lancelot) lập nhà máy đường ở Lạc An, thuê mướn một số người làm thợ nhưng liên tiếp bốn năm lỗ to rồi bị cháy. Việc kinh doanh của nhà tư bản này hoàn toàn thất bại.

Kinh tế Biên Hòa - Đồng Nai hơn ba thập niên cuối thế kỷ XIX chưa có chuyển biến đáng kể, vẫn là kinh tế nông nghiệp lạc hậu như trước. Điềm lại thời kỳ đầu làm ăn của một số nhà tư bản Pháp trên đất Biên Hòa, họ nặng về kinh doanh nông nghiệp theo phương thức cũ nhằm bóc lột sức nhân công địa phương rẻ mạt. Số lượng người làm thuê cho tư bản Pháp còn ít ỏi, có thể có đây là manh nha sơ khai của công nhân công nông nghiệp Biên Hòa - Đồng Nai.

II.4. Công cuộc kinh doanh đá xây dựng của người Hoa và người Việt ở Biên Hòa

Đá ong màu nâu đỏ được biết dưới cái tên đá *Biên Hòa* nổi tiếng từ xa xưa²⁰ Kỹ thuật khai thác đá do người Việt đi khẩn hoang, mang theo từ trung du Bắc bộ vào Đồng Nai rất sớm. Đá ong thường dùng làm mộ, tường rào, bậc bến sông, cột cao khoảng ba, bốn mét...; người ta còn dùng trải đường hoặc lát đường. Sản phẩm đá ong Biên Hòa đưa tiêu thụ khắp Nam bộ từ vài trăm năm. Cuốn Địa chí tỉnh Biên Hòa năm 1901 cho biết: *“Cả tỉnh có 150 hầm đá, đặc biệt ở các làng Bình Đa, Bình Ý, Tân Phong, Tân Bản, Nhựt Thanh, Bình Dương, Long Điền, Tân An, Tân Mai, Vĩnh Cửu, Phước Tân, An Lợi, Phước Kiển, người Việt khai thác các hầm đá ong đem lại lợi nhuận cho các nhà thầu khoán Âu hay Tàu ... Một mét khối đá vụn giao tận chân công trình giá trung bình 1 đồng”*

Khai thác đá ong chủ yếu là thợ thủ công Việt Nam, họ tranh thủ làm vào lúc nông nhàn. Họ chưa phải là công nhân theo đúng nghĩa. Sản phẩm làm ra được các chủ thầu thu gom giá rẻ, rồi thương lái dùng ghe chở mang đi bán khắp Nam kỳ với

²⁰ Địa mạo bậc thềm sông Đồng Nai có đất phù sa cũ và ở các nơi đất trống đồi núi trọc do tác động của khí hậu nhiệt đới gió mùa (nửa năm mưa nhiều, nửa năm khô hạn), đá ong dần dần hình thành chủ yếu do nước mao dẫn dâng lên từ gương nước ngầm kéo thu ôxyt sắt trong mùa khô kéo dài. Đến một độ cao nhất định trong phần diện đất, ôxyt sắt kết tủa thành lớp, thành khối. Khi còn lớp đất mặt phủ thì tầng đá ong mềm có thể dùng chõ (loại thuổng lớn lưỡi bẹt) xắn theo kích cỡ mong muốn. Vài ngày phơi ra nắng gió, đá ong rắn lại: mưa nắng sẽ xói phần đất mềm để trơ bộ xương ôxyt sắt cứng lỗ chỗ như tổ ong.

giá cao hơn.

Đá xanh (đá granit) được khai thác đầu tiên ở núi Bửu Phong (tức núi Lò Gốm hoặc đồi Lò Gạch theo cách gọi của người Pháp). Người Hoa mang kỹ thuật khai thác đá này vào đất Đồng Nai từ thời lập Nông Nại đại phố cuối thế kỷ XVII. Sách Địa chí tỉnh Biên Hòa năm 1901 viết: *“Tất cả các hầm đá đều khai thác lộ thiên. Nhà thầu khoán được tự do làm, chỉ phải chịu chi phí sửa là duy tu đường vì việc chuyển chở của họ dẫn đến sự xuống cấp... 80 cái hầm đá granit ở các làng Bạch Khôi, Bình Điện, Tân Lại, Bình Trị, Bình Thạch. Việc khai thác nằm trong tay hơn 400 người Hoa. Họ bắn đá bằng thuốc nổ rồi đập nhỏ bằng công cụ sắt”*. Thợ đá thủ công người Hoa ở trong phường hội có những ràng buộc không thành văn chặt chẽ chưa thoát ra để thành giai cấp công nhân thật sự (tính chất lao động tự do).

Nửa cuối thập niên 90 thế kỷ XIX, một người Việt Nam là Võ Hà Thanh, quê Quảng Ngãi, đã bỏ vốn thuê nhân công khai thác đá xây dựng và giàu lên nhanh chóng nhờ bóc lột giá trị thặng dư lao động của thợ đá Việt Nam làm cho ông ta. Số thợ đá này không nhiều, khoảng vài ba chục người. Sở Trường tiền Biên Hòa (tức Sở Công chánh) đầu thế kỷ XX cũng cho thầu khoán mở một số hầm đá để thu mua đá cục (molông), đá đập nhỏ các cỡ 4x6, 5x7, 1x2, 3x4 dùng vào việc làm đường bộ, đường sắt. Mỗi năm ngành khai thác đá sản xuất tới 100.000m³ đá xây dựng.

Không có con số thống kê cụ thể, song có thể ước đoán số thợ thủ công khai thác đá ong và đá granit dùng cho xây dựng ở Biên Hòa có thể lên tới vài trăm trong đó có cả người Hoa và người Việt. Phần đông trong số họ chưa trở thành công nhân thực thụ, nhất là số người khai thác đá ong. Họ làm ruộng là chính, làm nghề tay trái này vào lúc nông nhàn. Do đó để nông dân kiêm thợ thủ công chuyển biến thành công nhân còn cần nhiều thời gian; tuy con đường phát triển tất yếu của họ sẽ trở thành công nhân theo phân công lao động xã hội. Một số thợ đá người Việt của Võ Hà Thanh và sau đó thợ đá Sở Trường tiền (tức Sở Công chánh) gắn với công nhân chuyên nghiệp.

III. TƯ BẢN PHÁP KHAI THÁC TỈNH BIÊN HÒA THEO CHƯƠNG TRÌNH ĐUME (PAUL DOUMER). GIAI CẤP CÔNG NHÂN Ở BIÊN HÒA RA ĐỜI

Đến cuối thế kỷ XIX, thực dân Pháp căn bản hoàn thành công cuộc bình định Việt Nam. Họ bắt tay vào khai thác qui mô lớn thuộc địa Việt Nam cũng như toàn Đông Dương.

Ngày 22-3-1897, Toàn quyền Đông Dương Pôn Đume (Paul Doumer) trình một dự án chương trình hoạt động lên Bộ trưởng Bộ Thuộc địa Pháp với những điểm quan trọng:

1. Tổ chức một chính phủ chung cho toàn Đông Dương và tổ chức bộ máy cai trị hành chính riêng cho từng xứ trong Liên bang.

2. Sửa đổi chế độ tài chính, thiết lập hệ thống thuế mới sao cho phù hợp với yêu cầu của ngân sách, nhưng phải dựa trên cơ sở xã hội cụ thể, và phải chú ý khai thác những phong tục, tập quán của người dân Đông Dương.

3. Chú ý trang bị thiết bị kinh tế lớn cho Đông Dương như xây dựng hệ thống đường sắt, đường bộ, kênh đào, bến cảng ... rất cần thiết cho công cuộc khai thác.

4. Đẩy mạnh nền sản xuất và thương mại bằng việc phát triển công cuộc thực dân hóa của người Pháp và bằng sức lao động của người bản xứ.

5. Bảo đảm phòng thủ Đông Dương bằng việc thiết lập những căn cứ hải quân và phải tổ chức quân đội và hạm đội cho thật vững mạnh.

6. Hoàn thành công cuộc bình định xứ Bắc kỳ, bảo đảm an ninh vùng biên giới Bắc kỳ.

7. Khuếch trương ảnh hưởng của nước Pháp, mở rộng quyền lợi của nước Pháp ở vùng Viễn Đông, nhất là ở các nước lân cận²¹.

Chương trình Đume có mục đích khai thác thuộc địa bảo đảm thu lợi cao nhất cho thực dân Pháp cả ở mẫu quốc lẫn ở thuộc địa. Giới cầm quyền thực dân quyết định chính sách khai thác thuộc địa Đông Dương: nền sản xuất (công nghiệp, nông

²¹ P. Doumer, *L'Indochine française (Souvenirs) Đông Dương thuộc Pháp (Hồi kí dẫn theo Đinh Xuân Lâm và nnk: Đại cương lịch sử Việt Nam, T.II, Nxb Giáo dục, H., 1998, tr.96.*

lâm nghiệp) của thuộc địa thu gọn trong việc cung ứng cho chính quốc các nguyên liệu hay những vật phẩm mà nước Pháp không có với giá thật rẻ; công nghiệp phát triển trong giới hạn bổ sung và không phương hại đến công nghiệp chính quốc (nghĩa là không được cạnh tranh với công nghiệp Pháp). Mặt khác, Đông Dương là thị trường tiêu thụ sản phẩm công nghiệp Pháp; hàng hóa các nước bị hàng rào thuế quan cao ngăn chặn bớt.

Giới tư bản Pháp đánh giá Đume rất cao, “là vị toàn quyền tài giỏi nhất, từ lâu xứ thuộc địa này chưa từng có và cũng sẽ không có”²²

III. 1. Về công nghiệp

Năm 1898, nhà tư bản Blông-đen (Blondel) mở một trại cưa ở làng Tân Mai, tổng Phước Vinh Trung, quận Châu Thành. Số thợ lúc đầu chỉ vài chục người, khai thác gỗ tại rừng thuộc lâm phận làng Vĩnh Cửu, xã Bình Trước (tỉnh lỵ Biên Hòa). Trại cưa này cung ứng gỗ xẻ cho thị trường nhưng chủ yếu đóng đồ mộc: bàn ghế, giường, tủ bán ở Sài Gòn và xuất khẩu cả về Pháp.

Năm 1899, nhà tư bản Pelô (Pelleau) mở một xưởng nhỏ làm sơn và vécni ở Biên Hòa. Xưởng này đặt cách tỉnh lỵ Biên Hòa 2 km. Các nguyên liệu làm sơn và vécni đều mua của dân thu hái trong rừng, đó là dầu rái và nhựa vên vên có nhiều thành đồng ở gốc cây. Nhựa có chất lượng tốt, được làm vécni, nhà binh sử dụng nhiều. Xưởng hoạt động ba năm thì đóng cửa năm 1902. Xưởng sơn của Pelô quy mô nhỏ, số lượng công nhân ít, lao động thủ công chiếm phần chủ yếu. Sơn do Pelô làm cạnh tranh với sơn Pháp nên chẳng bao lâu xưởng phải đóng cửa.

Năm 1907, trên nền trại cưa Blôngđen, một nhóm tư bản Pháp hùn vốn đầu tư xây dựng Nhà máy Cưa Biên Hòa²³ (Exploitation forestière et industrielle de Bien Hoa) đến năm 1912 thì hoàn thành. Nhà máy có các phân xưởng: có khí – động lực, xẻ gỗ, đóng đồ mộc. Số công nhân lúc đầu khoảng 300 người. Nhà máy Cưa Biên Hòa là một trong các nhà máy hiện đại quy mô lớn, quan trọng ở toàn Đông Dương đương thời. Nhà máy có riêng hai nhánh đường sắt khổ hẹp: một nhánh từ Trảng Bom lên Bến Nôm, một nhánh từ Ga Biên Hòa vào Nhà máy Cưa với 5 đầu máy xe lửa nhỏ,

²² Arnaud de Vogué: *Ainsi la SIPH vint au monde*, Paris, 1993.

²³ Ít lâu sau đổi thành *Bien Hoa industrielle et forestière*, viết tắt là BIF, đọc Bíp

hơn 20 toa chở gỗ và củi. Năm 1934, nhà máy tăng thêm thiết bị mới thì số công nhân lên trên 500 cả nam lẫn nữ. Công nhân hãng BIF đã là *công nhân công nghiệp hiện đại* thực thụ.

Đầu thập niên 20 thế kỷ XX, một nhóm tư bản thuộc công ty Pháp – Hoa - Việt mở xưởng gạch ngói máy công suất 120 mã lực ở Thiện Quan (xã Đại An) mỗi ngày làm ra 6000 viên ngói, 40.000 viên gạch. Số thợ ở đây chỉ vài chục.

Prêvôn (Prévol) mở xưởng làm bàn chải nhỏ ở làng Phước Lý, mỗi ngày xuất 200 bàn chải, 200 chổi bằng nguyên liệu cỏ gà mọc đầy rẫy vùng Thành Tuy Hạ. Sản phẩm tiêu thụ ở Sài Gòn - Chợ Lớn.

Ở tỉnh lỵ có xưởng xay xát gạo công suất 12 sức ngựa, số thợ khoảng chục người.

Cuối thập niên 20 thế kỷ XX, tỉnh Biên Hòa có chi nhánh Công ty Điện và Nước Đông Dương (CEE: compagnie des eaux et électricité) kinh doanh điện và nước máy cho tỉnh lỵ Biên Hòa. Điện kéo từ Nhà máy Điện Chợ Quán về bằng đường dây cao áp năm 1925 nhưng đến năm 1927 mới kéo đi vài phố cho một số hộ dân. Sau năm 1927, xí nghiệp cấp nước được xây dựng, nước từ sông Đồng Nai bơm lên, qua lắng lọc, khử trùng được dẫn theo hệ thống ống gang vào các công sở và một số nhà dân các phố quanh chợ Biên Hòa. Số công nhân ngành điện và nước toàn tỉnh chỉ năm đến bảy chục người.

Năm 1930, một người Pháp là Đibua (G. Dibourg) mở xưởng gốm Xêđô (CÉDO: céramiques du Donnai) ở ấp An Hảo (nay thuộc phường An Bình thành phố Biên Hòa) chuyên làm ấm, tách, đĩa và bộ đồ bàn ăn để xuất khẩu về Pháp và vài thị trường khác. Ông ta mượn ông Cựơc, một cựu học sinh Trường Mỹ nghệ Biên Hòa – sang tác kiểu dáng, thuê thợ đốt lò người Hoa, còn việc in rót và xoay dùng thợ địa phương Bình Đa, An Hảo, Cù Lao Phố. Tổng cộng thợ chừng vài chục người. Xưởng dùng vài loại máy đơn giản để lắng lọc phối trộn nguyên liệu đất, bàn xoay. Vào thập niên 40, xưởng đóng cửa vì Chiến tranh thế giới thứ hai nổ ra, hàng không xuất ra nước ngoài được.

III.2. Về giao thông vận tải

Thực dân Pháp phát triển giao thông vận tải ở Biên Hòa nhằm hai mục tiêu: mở đường khai thác, vận chuyển tài nguyên phong phú đồng thời để đàn áp những cuộc nổi dậy lẻ tẻ của nhân dân các dân tộc trong tỉnh.

Năm 1900, đường sắt Sài Gòn - Nha Trang bắt đầu làm từ hai đầu ráp lại. Để hoàn thành nhanh, họ rải phu từng quãng cách nhau năm bảy cây số. Ngoại trừ khúc Sài Gòn - Biên Hòa băng qua địa hình tương đối bằng phẳng, đoạn từ Biên Hòa trở đi chạy qua vùng rừng núi ma thiêng nước độc, nhiều dốc, hầu như rất thưa dân. Phu làm đường là nông dân bị bắt xâu theo lệnh nhà nước, dùng sức cơ bắp xẻ núi, đào đắp nền đường, được trả công chết đói. Khi đoạn đường sắt chạy qua tỉnh Biên Hòa làm xong (trước năm 1910²⁴) thì có 10 ga được lập: Chợ Đồn, Biên Hòa, Hồ Nai, Long Lạc, Trảng Bom, Dầu Giây, An Lộc, Xuân Lộc, Bảo Chánh, Gia Huynh. Ngoại trừ Ga Biên Hòa có đêpô là ga lớn, công nhân đông vài chục người, các ga khác chỉ có vài công nhân tuần đường và sửa chữa những chỗ hư hại nhẹ. Tổng số công nhân đường sắt khoảng trên dưới một trăm người, ở rải ra thành hàng chục điểm dọc đường tàu.

Thực dân Pháp nhanh chóng mở rộng quốc lộ 15 trên cơ sở *thiên lí* làm từ thời các chúa Nguyễn, năm 1902 thì xong đoạn Sài Gòn - Biên Hòa - Vũng Tàu dài trên 100 kilômét.

Thực dân Pháp còn mở quốc lộ 1 từ Biên Hòa đi Phan Thiết, nhiều đoạn chạy gần song song với đường xe lửa. Đoạn Biên Hòa - Gia Ray xong năm 1909. Từ Gia Ray, lộ 3 đâm sâu lên Võ Đắc, Tánh Linh. Khoảng thập niên 20, quốc lộ 20 khởi công để giao thông dễ dàng từ Sài Gòn lên Đà Lạt; con đường này gần hơn đường Sài Gòn - Phan Rang - Đà Lạt gần 100 km, tránh đèo Ngoạn Mục rất dốc và nguy hiểm. Các tỉnh lộ, hương lộ lần lượt làm ngang dọc khắp tỉnh. Các con đường này đâm sâu vào vùng đồng bào dân tộc ít người mạn Bắc. Đông và Đông Bắc Biên Hòa, nơi còn có những bộ lạc chưa quy phục Pháp (sách báo cũ gọi là Mọi hoang).

Lực lượng làm đường bộ là nông dân các làng (kể cả đồng bào dân tộc ít người) đi xâu ít nhất nửa tháng mỗi năm, song có thể kéo dài hàng tháng hoặc hơn. Chỉ có phụ lục lộ của Sở Trường tiền (tức Sở Công chánh) mới là công nhân thực thụ. Số lượng công nhân giao thông không lớn lắm, tập trung ở tỉnh lỵ là chính.

²⁴ Năm 1907, đường sắt thông xe tới ga Mương Mán, có nhánh chạy vào tỉnh lỵ Phan Thiết.

Không có số liệu thống kê cụ thể, chỉ ước đoán tổng số công nhân công nghiệp và giao thông toàn tỉnh Biên Hòa vào khoảng 1000 người.

III.3. Về nông nghiệp

Nông nghiệp nhiệt đới là ngành kinh tế được tư bản Pháp nhắm vào khai thác nhiều nhất vì được khuyến khích, suất đầu tư thấp, sản phẩm dễ tiêu thụ ở thị trường chính quốc và phương Tây...theo *Địa chí tỉnh Biên Hòa* năm 1901, toàn tỉnh có các colon dưới đây:

- Misolê ở làng Lạc An trồng mía, lúa (ruộng đất thì lớn nhưng khai thác chỉ khoảng 1/10 diện tích đất nhượng).
- Công ti Pari (Paris) ở làng Phước Tân trồng 25.000 cây cà phê.
- Nativen (Nativel) ở làng Bình Trước trồng lúa và có 10.000 gốc cà phê.
- Nicôla (Nicolas) trồng lúa, mía (không nêu địa chỉ và số lượng trồng).
- Tôrobia (Torrebilla) trồng cà phê (không nêu địa chỉ và số lượng).
- Bốtông (Botton) trồng ở Bình Thạnh 6.000 gốc cà phê.
- Giuyécghenxen (Jurgensen) trồng ở làng Tân Lợi tổng Chánh Mỹ Hạ khoảng 60.000 gốc tiêu.
- Crétchiêng (Crestien) trồng ở làng Chánh Hưng 30.000 gốc cà phê.
- Bêrăngghiê (Bérenquier) trồng lúa (không rõ địa chỉ, diện tích).
- Rômăng (Romans) trồng ở làng Bình Dương tổng Long Vĩnh Thượng 2260 gốc cà phê.
- Lôrăngđô (Lorenzo) trồng ở làng Xuân Lộc 3.800 gốc cà phê.
- Mugiô (Mougeot) không rõ trồng gì? diện tích? địa chỉ ?
- Cônhắc (Cognatq) không rõ trồng gì? Ở đâu?

Trong số colon nói trên, người ta biết chắc Nativen trước đó là thư ký thí sai của Tòa bố Biên Hòa, Cônhắc là quan chức Soái phủ Nam kỳ. Những tư bản Pháp này ở trong bộ máy chính quyền, việc xin trưng khẩn đất đai rất dễ dàng, ít tốn phí.

Ở Dầu Giây, vào đầu thế kỷ XX có một vùng đất nhượng badan rộng mấy trăm ha của một số nhà tư bản Pháp ở Sài Gòn. Năm 1901, con đường sắt Sài Gòn - Nha Trang khởi công đồng loạt ở nhiều khúc, từ hai đầu Sài Gòn và Nha Trang ráp lại. Lúc ấy, vùng đất nhượng Dầu Giây này trở thành điểm picnic chủ nhật cho các viên đốc

công và người chỉ đạo công trình đường sắt Pháp nghỉ ngơi hàng tuần. Họ lập tại đây trang trại Dầu Giây, trồng thí nghiệm quy mô nhỏ một số loại cây: cà phê, ca cao, tiêu, cam quýt, sả, trà, chaulmograss (chữa cùi), măng cụt, cola... và chăn nuôi một số gia súc bản xứ. Thí nghiệm không sinh lợi nhưng những người khởi xướng không nản chí.

Đầu năm 1904, đường xe lửa Sài Gòn nối thông tới ga Xuân Lộc.

Trước đó dăm bảy năm, dược sĩ Belang (Belland) trồng thử nghiệm thành công vài trăm gốc cao su ở Gia Định. Tại trại suối Dầu (Nha Trang), bác sĩ Yécxanh (Yersin) cũng di thực cao su thành công. Năm 1906, được sự giúp đỡ của ông Giám đốc Thảo cầm viên Sài Gòn Pie (Pierre), trang trại Dầu Giây thử trồng hơn 1000 gốc cao su đầu tiên ở vị trí sau này là lô 9 của Đồn điền Xuydana (Suzannah). Cao su phát triển tốt.

Năm 1907, tư bản Pháp đổ xô trồng cao su vì vào thời điểm này, giá cao su tăng vọt trên thị trường thế giới do ngành công nghiệp ô tô phát triển mạnh tại châu Âu và Hoa Kỳ. Những người hùn vốn vào trang trại Dầu Giây tiếp tục cho trồng vài chục ha thay thế dần các cây khác ít lợi nhuận hơn sự với cao su. Từ đó, đồn điền cao su đầu tiên thật sự ra đời ở tỉnh Biên Hòa. Năm 1910, người ta gọi vốn để thành lập công ty đồn điền vô danh mà chủ tịch hội đồng quản trị là Cadô (Cazeau). Vốn của Công ty Đồn điền Xuydana (Suzannah)²⁵ trước năm 1914 lên đến 1 triệu frăng đem trồng cao su. Đầu tư vốn chủ yếu vào đây là Hội Thừa sai Phu (MEP: Mission étrangère de Paris) do linh mục Actip (RP. Artif) đại diện. Diện tích cao su tăng nhanh thành vài trăm ha.

Mới đầu, để có lao động khai hoang, trồng trọt và chăm sóc, Công ty Đồn điền Xuydana thuê người địa phương, trong đó có một số đồng bào dân tộc Ch'ro. Nhưng diện tích tăng, người ta phải mộ lao động nơi khác. Năm 1911, do tác động của linh mục Actip, một cộng đồng vài chục hộ giáo dân Quảng Trị đầu tiên đã vào làm phu đồn điền.

Năm 1910, nhà tư bản phá sản Octavơ Đuypuy (Octave Dupuy) chạy sang Nam Kỳ, nhờ thân quen với soái phủ nên được cấp không 800 ha đất đỏ ở Đồn Háp gần ga Xuân Lộc. Ông ta cho trồng trên diện tích nhỏ một ít cây cao su với số công nhân ít

²⁵ . Lấy tên con gái ông Cadô là Suzanne Cazeau để đặt, hơi Mỹ hóa một chút.

oi. (Không có vốn đầu tư thêm, và lại chủ quen thói ăn chơi ở Sài Gòn, đồn điền này sinh lợi không đáng kể. Năm 1918, Đồn điền Đồng Háp bán lại cho Công ty Đồn điền An Lộc).

Cùng trong năm 1910, thủ lĩnh Công đoàn vàng²⁶ Biêtri (Biétry), sau khi hết vai trò chống phá Tổng Liên đoàn Lao động Pháp CGT, giới tư bản Pháp muốn tên tay sai biến khỏi Pari, đã yêu cầu chính phủ Pháp cấp cho y lô đất nhượng 20.000 ha đất đỏ Cam Tiêm cộng với một số tiền mặt. Y tới Sài Gòn năm 1913, không quen làm ăn chân chính nên chỉ cho trồng lấy lệ một diện tích nhỏ cao su theo phong trào chung của colon Pháp lúc ấy. Để có tiền ăn xài y vay mượn lung tung và gán văn tự đất cho chủ nợ, là giới tư bản Pháp ở Sài Gòn. Năm 1924, vùng đất đỏ Cam Tiêm bán lại cho Gira với giá rẻ mạt để nhập vào Công ty Đồn điền Xuydana.

Nhân vật thứ ba nhờ thân quen với giới công chức cao cấp Soái phủ Sài Gòn là một phụ nữ trẻ đặt chân lên bến cảng Sài Gòn năm 1910 với hai bàn tay trắng. Cô này lấy một hoa tiêu là Bécťanh Đờ la Xútser (Bertin de la Souchère). Do khéo léo giao dịch, năm 1913 bà²⁷ Đờ la Xútser được cấp không lô đất xám 1500 ha ở gần quận lỵ Long Thành. Bà ta cho trồng hơn nửa diện tích cao su song thiếu vốn nên cây kém phát triển. (Năm 1933, đồn điền này sang tay Nhà băng Đông Dương do Rôbe Xôliva (Robert Soliva) làm Giám đốc).

Cũng trong năm 1910, phủ Toàn quyền Đông Dương cấp cho công ty BIF vùng đất nhượng badan mênh mông 28.000 ha ở phía Bắc và Đông Bắc tỉnh lỵ Biên Hòa để đổi lấy con đường sắt khổ hẹp Trảng Bom – Bên Nôm do công ty này làm. Do Chiến tranh thế giới thứ nhất và vì thiếu kinh phí nên năm 1920, công ty BIF mới cân bằng thu chi : đến năm 1926, đường sắt mới làm (phục vụ khai thác gỗ). Viên Giám đốc BIF là Đờ Xanh Saphray (de Saint Chaffray) bắt đầu cho trồng cao su ở ba khu Trảng Bom, Túc Trung, Bên Nôm ; ít lâu sau, ba khu này thành ba đồn điền cao su thuộc Công ty Cao su Đờng Nai LCD (Les caoutchous du Donnai). (Tập đoàn BIF năm 1935 gồm công ty LCD và Nhà máy Cưa Biên Hòa BIF).

²⁶ Là công đoàn tay sai của giai cấp tư bản chuyên chống phá Tổng liên đoàn lao động Pháp CGT do Đảng Cộng sản Pháp lãnh đạo.

²⁷ Phụ nữ Âu Mỹ lấy chồng đều gọi là bà (madame) dù còn trẻ; nếu chưa chồng thì dù lớn tuổi vẫn gọi là cô (mademoiselle).

Năm 1911, Công ty Thương mại và Hàng hải Viễn Đông CCNEO đầu tư cho Gira (Girard) số vốn 3 triệu frăng để khai phá, mở Công ty Đồn điền Cao su An Lộc. Năm 1918, đồn điền này mở rộng thêm do mua rẻ được 800 ha đất nhượng của Octavơ Duyppuy (đã nói ở trên). Đồn điền này khá đông công nhân mộ tự Bắc kỳ và Trung kỳ vào.

Theo Địa chí tỉnh Biên Hòa năm 1924, toàn tỉnh có khoảng 30 sở cao su lớn nhỏ :

- Công ty Đồn điền An Lộc đã trồng 1031 ha/1758 ha tổng diện tích.
- Công ty Đồn điền Bàu Hang trồng 170 ha/170 ha tổng diện tích.
- Đồn điền Béclăng (Berland) 10 ha/10 ha diện tích tổng cộng.
- Công ty Đồn điền Bình Trước 170 ha/400 ha tổng diện tích.
- Đồn điền Cam Tiên 150 ha/2000 ha tổng diện tích
- Công ty Đồn điền An Viễn 680 ha/2471 ha tổng diện tích
- Đồn điền Cuê (Coúe) 10 ha/198 ha tổng diện tích.
- Công ty Cao su Đồng Nai 260 ha/420 ha tổng diện tích.
- Đồn điền Phongđaxen (Fondacel) 10 ha/75 ha tổng diện tích.
- Công ty Cao su Gia Nhan 100 ha/450 ha tổng diện tích.
- Đồn điền Giacômani (Giaccomani) 17 ha/117 ha tổng diện tích.
- Đồn điền Idido (Isidore) 10 ha/10 ha tổng diện tích.
- Đồn điền Lá Buông 50 ha/300 ha tổng diện tích.
- Đồn điền Lê Phát Tân ?/200 ha tổng diện tích.
- Đồn điền Linhông (Lignon) 30 ha/94 ha tổng diện tích.
- Đồn điền Macquya (Marcuard) 25 ha/90 ha tổng diện tích.
- Đồn điền Mĩ Đức 60 ha/360 ha tổng diện tích.
- Đồn điền Phước Hòa 150 ha/1116 ha tổng diện tích.
- Đồn điền Phước Hạnh 100 ha/200 ha tổng diện tích.
- Đồn điền Phước Lý 70 ha/425 ha tổng diện tích.
- Đồn điền Phước Tân ?/780 ha tổng diện tích.
- Đồn điền Ximônét (Simonette) 131 ha/790 ha tổng diện tích.
- Đồn điền So Hai 20 ha/20 ha tổng diện tích.
- Đồn điền Đờ la Xutser 700 ha/3300 ha tổng diện tích.
- Công ty Đồn điền Xuydana 900 ha/3100 ha tổng diện tích.
- Đồn điền Suối Chùa 10 ha, Đồn điền Tân Mai 80 ha.
- Đồn điền Thành Tuy Hạ 687 ha/3015 ha tổng diện tích.
- Công ty Đồn điền Xuân Lộc 525 ha/2363 ha tổng diện tích.

- Đồn điền Vêdia & Macgông (Vézia & Margon) 12 ha/40 ha tổng diện tích.
- Tam May? 80/380 ha tổng diện tích.

Đặc điểm chung: mỗi đồn điền cao su chiếm hữu diện tích đất rất lớn nhưng diện tích đã trồng thì nhỏ. Thí dụ, Đồn điền Phước Hòa có tỉ lệ diện tích đã trồng 13,4%, Đồn điền Đờ la Xutser 21%, Đồn điền Xuân Lộc 22%. Có đồn điền quan trọng như Đồn điền Phú Riêng không thấy ghi trong sách.

Năm 1924, vùng đất nhượng Cam Tiêm 20.000 ha được Gira, đại diện quản trị của Công ty Đồn điền An Lộc và Xuydana mua lại. Ông ta phiêu lưu kinh doanh mía đường từ năm 1927, kết cục thất bại thảm hại liên tiếp mấy năm 1928-1930 và từ tháng 3-1931 chuyển sang trồng cao su, lấy tên là Đồn điền Ông Quế.

Năm 1926, hai đồn điền Bình Lộc và Hêlêna thành lập. Đồn điền Bình Lộc ở giáp phía Bắc Đồn điền An Lộc, Đồn điền Hêlêna nay ở xã Long An, nằm kề phía Nam Đồn điền Đờ la Xutser.

Từ năm 1926-1928, ba công ty đồn điền mới ra đời: Công ty Nông nghiệp sông Ray (SAGRY, chi phối luôn Đồn điền Xà Bang), Công ty Công nông nghiệp Bến Cui (SAIB) và Công ty Cao su Kompong Thom (SCKT ở Campuchia)..²⁸

²⁸ Theo tư liệu của ông Lê Văn Nhung, thông phán tòa bố Biên Hòa hồi trước Cách mạng tháng 8-1945 thì cho đến năm 1945, cả tỉnh Biên Hòa có 60 đồn điền sau đây, tính theo từng quận:

I- QUẬN NÚI BÀ RÁ có 4 đồn điền:

Đồn điền Cao su Đak Kì Công ty CEXO (Compagnie de cultures d' Extrême-Orient: Công ty Trong trọt Viễn Đông), Đồn điền Cao su và Cà phê của quận đường Bà Rá. Đồn điền Cao su Buhnô (Bougnot) thuộc Công ty Đất đỏ (SPTR: Sociéle des plantations de Terre Rouge), Đồn điền Cao su Thuận Lợi và Phú Riêng thuộc Công ty Misolanh (Michelin).

II- QUẬN TÂN UYÊN có 13 đồn điền:

Đồn điền Cao su của Công ty Chánh Mĩ Hạ (Société de C. M. Hạ), Đồn điền Cao su Phước Hòa, Đồn điền Cao su Kécuyêla (Kerhuella) ở Bình Cơ, Đồn điền Cao su Cuê, đồn điền cao su của Công ty Mĩ Đức, Đồn điền Cao su Acmo (Armor) của Lor Brê (Le Bret), đồn điền Luca Lãngđô (Lucas Lanzo) trồng cây sứ ylang có bông công chúa xuất qua Nhật cát dầu thơm, Đồn điền Cao su Nguyễn Văn Hiếu (sau này là đại tá chế độ cũ), Đồn điền Cao su Xiđi Ibrahim (Sidi Ibrahim của đại tá Xê (Sée), Đồn điền Cao su của Công ty cao su Đông Nai (Société générale des hévéas du Đông Nai), Đồn điền Cao su Gò Lớn của Mécxê (Messner), Đồn điền Cao su Khuê Hòa, Đồn điền Cao su Lí Thành Lang.

III- QUẬN CHÁU THÀNH có 11 đồn điền:

Đồn điền Cao su Võ Hà Thanh, Đồn điền Cao su Võ Hà Hiến, Đồn điền Cao su Nguyễn Hữu Sứ, Đồn điền Cao su Etpinát (Michel Espinasse), Đồn điền Cao su Công ty Bình Trước (Société agricole de Bình Trước), Đồn điền Cao su Công ty Biên Hòa (Société des plantations de Biên Hòa), Đồn điền Cao su Vedia (Vézia), Đồn điền Cao su suối Chùa của Ghêri & Giacômôni (Guéry & Giacomoni), Đồn điền Lor Ghiđéc (Le Guidec) trồng cây vani lấy bột vani và chế rượu mùi, Đồn điền Cao su Trảng Bom thuộc Công ty LCD (Les caoutchoucs du Đông Nai).

IV. QUẬN LONG THÀNH có 19 đồn điền:

Đồn điền Cao su sở Bà Đâm Đờ la Xútser thuộc Công ty SIPH, Đồn điền Cao su Hêlêna (Heléna) thuộc Công ty SIPH, Đồn điền Cao su Nguyễn Văn Yên và Trần Văn Đôn, Đồn điền Cao su Laxovrôchie (Henry Lachevrotière), Đồn điền Cao

Các tập đoàn công ty SIPH, SPTR...sở hữu những đồn điền rộng cả ngàn ha trở lên. Nguồn vốn đầu tư chủ yếu là nhà băng Đông Dương và Hội Thừa sai MEP. Các đồn điền tư nhân cũng vay vốn nhà băng chừng mực nào đó.

Các đồn điền cao su ở Biên Hòa phát triển thành ba đợt: đợt 1 từ 1907 – 1914, đợt 2 từ 1923 – 1929, đợt 3 từ 1934 – 1940, Hai đợt 1 và 2 diện tích trồng cao su tăng nhanh, trong đó đợt 2 tăng mạnh nhất; đợt 3 tăng chậm, chúng lại dần và ổn định trước Cách mạng tháng 8 - 1945. Xen kẽ là hai đợt suy thoái: từ năm 1914-1922 bị ảnh hưởng Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914-1918), từ năm 1929-1933 bị ảnh hưởng suy thoái kinh tế toàn cầu. Tỷ lệ diện tích trồng cao su ở Biên Hòa so cả nước không nhỏ:

- Năm 1918, Biên Hòa có 2.000 ha/7.000 ha cả nước chiếm tỉ lệ 26.8%
- Năm 1930, Biên Hòa có 26.168 ha/84.100 ha cả nước, chiếm tỉ lệ 31,1%.

Số công nhân cao su năm 1906 chỉ năm bảy chục người. Đến năm 1930, ước tính số công nhân cao su lên tới 12.000 người.

Chính sách khai thác thuộc địa của thực dân Pháp đã làm thay đổi nhanh chóng cơ cấu xã hội Việt Nam về mọi mặt: chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội. Tại Biên Hòa, chính sách khai thác thuộc địa của tư bản Pháp có mặt tích cực: bước đầu phát triển cơ sở hạ tầng trong đó có công nghiệp hiện đại, nông nghiệp hiện đại, giao thông vận tải hiện đại. Nền công nghiệp và nông nghiệp kinh doanh theo kiểu tư bản chủ nghĩa ra đời ở Biên Hòa tất yếu kéo theo sự hình thành GIAI CẤP CÔNG NHÂN ở địa

su Pôn (Paul) Lê Văn Gông, Đồn điền Cao su Võ Thành Patcan (Pascal), Đồn điền Cao su Võ Văn Thành, Đồn điền Cao su Muiéctanh & Révectéga (Murtin & Révertégal), Đồn điền Cây điều (đào lộn hột macardiers) của Révectéga (Bruno Révertégal), Đồn điền Balăngxi (Balancie) trồng thanh yên (cédratiers) lấy trái ép nước nấu rượu mùi, Đồn điền cao su của Hội Truyền giáo Pari (MEP), Đồn điền Cao su Anôxtô (Anosto), Đồn điền Cao su của Công ty Thành Tuy Hạ, Đồn điền Cao su Công ty Tay Vượng, Đồn điền Cao su An Viễn, Đồn điền Cao su Caruyél (Caruette), Đồn điền Cao su Bình Sơn của Công ty SPTR, Đồn điền Cadi (Casi) của Công ty Nông nghiệp Nam Đông Dương (Société agricole Sud indochinoise), Đồn điền Đòlagiơ (Delage) nguyên của cộng đồng tu sĩ (sau Diệp Văn Cương và Lương Hữu Thọ sang lại). V- QUẢN XUẢN LỘC có 13 đồn điền:

Đồn điền Cao su Cây Gáo của Công ty LCD, Đồn điền Cao su Túc Trưng của Công ty LCD, Đồn điền Cao su Võ Hà Dạm, Đồn điền Cao su Trần Văn Phòng, Đồn điền Cao su Linhông, Đồn điền Cao su Phôngđaxi, Đồn điền Cao su Phabri (Fabri), Đồn điền Cao su Bolét (Belette), Đồn điền Cao su Xipie (Gaston Sipièrre), Đồn điền Cao su suối Cà của Guyonné (Alban Guyonnet), Đồn điền Cao su Xóvote (Sauveterre) của bác sĩ Blanc. Đồn điền Cao su Hàng Gòn trước của Bade (William Bazé), tiếp đó lập Công ty Đồn điền Cao su Xuân Lộc (SPHXL: Société des plantations d'hévéas de Xuân Lộc), Đồn điền Cao su Cuợctonay (Courtenay) của Công ty SPTR.

phương.

Nền công nghiệp và nông nghiệp tư bản hiện đại nằm trong hệ thống tư bản thế giới nên giai cấp công nhân ở Biên Hòa là bộ phận của giai cấp công nhân Việt Nam hiện đại, tuy số lượng còn ít. Họ sống tập trung, nhất là công nhân nhà máy và công nhân đồn điền. Họ bán sức lao động cho chủ nhà máy, chủ đồn điền để mưu cầu cuộc sống.

Nếu lấy năm 1865, Lơ Phôơ mở hầm khai thác đá thì giai cấp công nhân công nghiệp ở Biên Hòa tính đến Cách mạng tháng 8-1945 ra đời vừa tròn 60 năm. Nếu lấy năm 1866, Misolê mở đồn điền trồng tía ở Lạc An thì đội ngũ công nhân nông nghiệp Biên Hòa ra đời được 59 năm tính đến Cách mạng tháng 8-1945.

Chính sách khai thác thuộc địa là nguyên nhân thúc đẩy giai cấp công nhân Đồng Nai nhanh chóng hình thành và phát triển chỉ trong vòng vài chục năm.

IV. ĐẶC ĐIỂM LAO ĐỘNG ĐỜI SỐNG CỦA GIAI CẤP CÔNG NHÂN Ở BIÊN HÒA ĐẾN TRƯỚC CÁCH MẠNG THÁNG TÁM 1945

IV.1. Nguồn gốc xã hội của giai cấp công nhân ở Biên Hòa

Đội ngũ công nhân Biên Hòa không ra đời từ quá trình tiến hóa lâu dài từ lớp thợ công trường thủ công để trở thành người hoàn toàn làm thuê án tượng như ở các nước tư bản châu Âu. Tuyệt đại bộ phận họ xuất thân từ giai cấp nông dân bị bần cùng hóa.

Ở Biên Hòa, khi thực dân Pháp mở rộng phạm vi chiếm đóng năm 1861, nông dân 74 thôn làng gần nơi địch đóng đã bỏ đi nơi khác, biểu thị thái độ yêu nước không chung sống với giặc. Nhà cầm quyền lấy cớ ruộng đất ở những nơi này vô chủ, đem “nhượng” cho một số tư bản hoặc tay sai để lập đồn điền với giá rẻ như cho không. Ruộng đất của nông dân nhiều nơi còn bị bọn chủ đồn, cường hào, quan lại người Việt dùng nhiều âm mưu thủ đoạn, lợi dụng khó khăn nào đó (thiên tai mất mùa, bệnh tật) để chiếm đoạt. Ở vùng đất đỏ, đồng bào dân tộc ít người: Ch’ro, Mạ, S’tiêng, K’Ho bị đuổi ra khỏi phạm vi sóc, bòn của họ để bọn tư bản mở mang các đồn điền. Người nông dân Biên Hòa, kể cả người dân tộc thiểu số, bị mất hết tài sản ruộng đất chỉ còn hai con đường: chịu thân phận tá điền ở lại kéo cày thuê hoặc bỏ quê ra đô thị,

bán sức lao động trong nhà máy, xưởng thợ, đồn điền. Điển hình như Đồn điền Dầu Giây lúc đầu đã thuê một số nhân công, Pháp gọi miệt thị là Mọi, vào làm cho chúng. Sau đó, một số không đông đồng bào Ch'ro, Mạ, S'tiêng vào đồn điền làm culi khai hoang, làm người cung ứng củi đốt lò hơi để chạy máy ở một số đồn điền. Trong giai đoạn 1926-1936, người ta còn thấy một số toán người Chăm từ miền Nam Trung kỳ vào làm ở Đồn điền ông quế. Họ theo đạo Hồi, vợ họ thường mặc áo dài màu xanh lá cây²⁹

Đồng bằng Bắc kỳ và dải đồng bằng Trung kỳ nhỏ hẹp đất chật, người đông, học giả Pháp Guru từng nói đến nạn nhân mãn tại đây. Thực dân Pháp thực hiện chính sách thâm độc: sưu cao, thuế nặng, cho vay nặng lãi...bần cùng hóa đông đảo nông dân. Điều tất nhiên phải đến: ruộng đất ít ỏi của nông dân nhanh chóng rơi vào tay địa chủ, tư bản, nhà Chung. Hàng trăm ngàn nông dân Bắc kỳ và Trung kỳ trở thành culi mỏ hoặc phu côngtra Đồn điền Nam kỳ và Campuchia như thế đó! Nhà thơ Tố Hữu đã có những câu thơ tả rõ điều này:

*“Ôi nhớ những năm nào thuở trước
Xóm làng ta xơ rác héo hon
Nửa đêm thuế thúc trống dồn
Sân đình máu chảy, đường thôn lính đầy.
Cha trốn ra Hòn Gan cuộc mỏ
Anh chạy vào Đất Đỏ làm phu
Bán thân đổi mấy đồng xu
Thịt xương vùi gốc cao su mấy tầng!
(Ba mươi năm đời ta có Đảng)*

Phu mỏ Bắc kỳ được giới tư bản Pháp ưa chuộng. “Rõ ràng mạnh khỏe hơn dân Trung kì và Nam kì, chịu đựng được công việc, có thể thực hiện những công việc khó nhọc trong các cuộc khai hoang và trồng tỉa ở những nương địa giữa rừng, người Bắc kỳ gần như độc quyền thực hiện trong những điều kiện môi trường rất khắc khe khi mở khoảng 70.000 ha cao su trồng mới ở miền Nam Đông Dương giữa các năm 1925-1929. Không có họ, không nhờ nguồn lực lao động này thì không bao giờ có thể đưa vào khai thác trong thời gian ngắn như thế một diện tích đất đai đáng kể

²⁹ Arnaud de Vogüé: sđd.

*như thế*³⁰

Số thợ thủ công Biên Hòa phá sản rồi trở thành công nhân chỉ chiếm tỉ lệ rất nhỏ, nhất là ở giai đoạn trước Cách mạng tháng 8-1945.

Như vậy, có thể nói tầng lớp công nhân Biên Hòa hình thành từ các nguồn:

- Nông dân địa phương Biên Hòa.
- Đồng bào dân tộc ít người còn ở trong tình trạng bộ lạc, thị tộc.
- Nông dân lao động miền Bắc và miền Trung vào.
- Thợ thủ công phá sản.

Cho đến Cách mạng tháng 8-1945, ở Biên Hòa không có gia đình công nhân nào ba đời làm thợ cho tư bản Pháp.

IV.2. Đặc điểm về lao động

Dưới thời thực dân Pháp cai trị, giai cấp công nhân ở Biên Hòa chủ yếu lao động với hai hình thức:

IV.2.1. Chế độ lao động tự do

Tuyển mộ nhân công theo chế độ tự do chỉ áp dụng trong phạm vi hẹp, dành riêng cho các nhân viên văn phòng (thư ký, kế toán...) và công nhân kỹ thuật ở đô thị, nhà máy. Những người này phải có văn hóa hoặc trình độ kỹ thuật ở mức nhất định, đáp ứng đưa yêu cầu của bộ phận quản lý của thời dân Pháp. Đây là hình thức tuyển mộ nhân công đặc trưng của chủ nghĩa tư bản (làm công ăn lương theo thỏa thuận rõ ràng). Bọn chủ tư bản thực sự ngồi tận bên Pháp điều hành công việc kinh doanh ở thuộc địa. Chúng thuê người quản lý, thường là người châu Âu để trực tiếp trông coi lao động làm việc. Những người quản lý được giao chức giám đốc (directeur), đại diện quản trị, đốc công (contremaitre)... này làm việc theo hợp đồng, có thể bị cho thôi việc bất cứ lúc nào nếu giới chủ xét thấy họ không làm được việc. Công nhân, viên chức ta làm tương tất cả những người da trắng đều là ông chủ nhà máy hoặc đồn điền, có quyền sinh quyền sát thật sự, với tâm lý mặc cảm tự ti đã sợ sệt những người da trắng cũng làm công ăn lương này.

³⁰ *Arnaud de Vogué: sđd*

Ở nhà máy, công xưởng, công nhân ta đều phải trải qua thời gian học việc vài năm, hưởng khoản lương rất ít, có khi không lương, tuy họ làm thành thạo thao tác, đạt năng suất như mọi người thợ khác. Để trở thành thợ chính thức, hoặc muốn được nâng lương, người công nhân phải lễ lạt, “biết điều” với cai, xu, sếp.

Khi đã thành nghề, người lao động Việt Nam có khi còn bị giới quản trị nhà máy, đồn điền thực hiện chế độ “ăn công làm khoán”; đó là phương thức quản lý kinh doanh tư bản chủ nghĩa ở thuộc địa. Các đồn điền cao su là điển hình của lối bóc lột này. Chúng khoán cho người cạo mủ định mức 350 đến 400 cây mỗi ngày; làm xong việc này hết nửa ngày, vào buổi chiều người công nhân phải dọn cỏ lô và làm một số việc không tên khác.

Lao động với mức như nam giới nhưng lương phụ nữ thấp hơn rõ rệt. Ở Nhà máy Cưa Biên Hòa, lương thợ nam giới được 0,40 đồng/ngày thì nữ chỉ được trả 0,30 đồng, vào lúc khủng hoảng kinh tế 1930-1933, lương còn sụt bớt. Ở các đồn điền cao su, tình hình không khác gì. Lượng công nhân kỹ thuật cao hơn nhưng so với thợ kỹ thuật châu Âu thì vẫn chênh lệch lớn. Ông Tư Giang (Đào Văn Giang), thợ máy giỏi ở Nhà máy Cưa Biên Hòa lương năm 1935 1 đồng/ngày, chỉ bằng 1/3 lượng thợ máy Pháp dù ông và người thợ Pháp làm cùng công việc sửa máy, có trình độ tương đương. Lương của những người quản lý nhà máy còn cao gấp mấy lần, họ được hưởng nhiều loại phụ cấp mà người công nhân không bao giờ dám mơ đến.

IV.2.2. Chế độ công tra³¹

Về hình thức, chế độ giao kèo có vẻ công bằng “thuận mua vừa bán” sức lao động. Thực chất, khi đặt bút kí/điểm chỉ (đối với người mù chữ) vào bản giao kèo làm thuê cho tư bản Pháp, người đó trở thành nô lệ có thời hạn. Họ bán sức lao động, bị hành hạ như nô lệ; các điều ký kết trở thành vô nghĩa vì nhà cầm quyền bao giờ cũng đứng về phía tư bản, bênh vực bọn tư bản. Ngay khi nhậm chức. Toàn quyền Đông Dương, Dume ban hành nghị định ngày 26-8-1899 qui định: thợ tự ý bỏ việc thì bị phạt tù nhẹ từ 1 đến 5 ngày và phạt tiền bằng 2/3 hoặc một tháng lương. Thời gian ngồi tù không tính vào thời gian giao kèo. Nếu công nhân bỏ việc mà bàn bạc với nhiều người thì bị xử theo luật hình, có thể bị tù tới ba năm, bị phạt tiền 3.000 fr (khoảng 300 đồng, tương đương 10 tấn gạo!). Ra tù, còn “nợ” tiền thì người thợ phải

³¹ *Contract: giao kèo, hợp đồng*

làm để trả nợ. Người thợ bị tù có thể được người quản lý nhà máy, đồn điền Pháp xin cho ra, chịu phạt lương sung công quỹ. Đây là một kiểu bóc lột tinh vi khó thấy; người thợ hàm ơn sếp tốt bụng mà không hiểu từ địa vị người làm thuê ăn lương chuyển sang người làm thuê không công cho tư bản.

Nguyễn Ái Quốc tố cáo trong Bản án chế độ thực dân Pháp: “*được cấp không ruộng đất, bọn chủ đồn điền còn được cấp không, hoặc gần như không, cả nhân công nữa. Nhà nước cung cấp cho chúng một số tù khổ sai làm không công, hoặc dùng uy quyền để mộ nhân công cho chúng với một đồng lương chết đói. Nếu dân phu không đủ số hoặc tỏ ra bất mãn thì người ta dùng vũ lực, bọn chủ đồn điền tóm cổ hào lý, đánh đập, tra tấn họ cho đến khi họ chịu ký giao kèo hẹn nộp đủ số nhân công mà chúng đòi hỏi*”³².

Để có nhân công cho các đồn điền cao su ồ ạt mở ra, bọn chủ tư bản câu kết với bọn cầm quyền thực dân và lũ tay sai dụ dỗ số đông nông dân ở châu thổ Bắc kỳ và Trung kỳ đi phu vào Nam kỳ bằng lời lẽ đường mật: Nam kỳ là xứ làm chơi ăn thật, đồn điền có sẵn nhà cửa cho cùli, mỗi ngày làm 6 giờ công 80 xu, một bát gạo trắng, 1 lạng cá, có thịt, có nước mắm được phát không, ốm đau có thuốc men, đi ba năm làm có món tiền thì quay về quê hương bán quán có cái vốn làm ăn về sau... Nhất là bọn tay chân mộ phu lại ứng trước cho vài đồng (bằng giá 1 tạ gạo) khi ký côngtra để giải quyết sưu thuế, đói khổ trước mắt thì làm gì người nông dân phần đông mù chữ (sách báo cũ gọi là đốt nát), đang đói chẳng cũng liều nhắm mắt đưa chân! Người nông dân chất phác nghèo khổ bị lừa ký hợp đồng: “*Chúng bảo phải chụp hình để trình Nhà nước. Có thể sau này sẽ xảy ra chuyện gì, chính phủ mới bênh vực cho. Thế rồi chúng đưa người phu đi chụp ảnh. Chụp nghiêng, chụp thẳng đủ kiểu. Sau đó chúng đưa giấy bảo người ấy điếm chỉ để sau nhận ảnh. Sau mới biết té ra giấy đó lại chính là một tờ hợp đồng in sẵn. Cái người bị lừa ấy không bao giờ biết là mình đã điếm chỉ vào giấy bán đứt tính mạng và tự do của mình cho chủ tư bản*”³³. Cứ một người phu mộ thì kẻ mộ phu được 10 đến 12 đồng, chỉ trong vòng mấy tuần lễ tên mộ phu có thể kiếm 300 đến 400 đồng bạc.

Lương tháng của công nhân vài đồng, cao lắm chưa đạt hai chục. Dù tiện tặn, họ chẳng dư bao nhiêu. Thế mà những người phu cao su không phải dân bản địa, hàng

³² Dẫn lại theo Bản án chế độ thực dân Pháp, Nxb Sự thật, H., 1976.

³³ Trần Tử Bình: Phú Riêng đỏ, tr.241, Nxb LĐ. H., 1965

năm vẫn phải bóp bụng gửi về quê hương bản quán ngoài Trung, ngoài Bắc đóng xuất sưu vài ba đồng! Nếu không, gia đình họ sẽ bị rắc rối lớn.

IV.3. Đời sống của công nhân Biên Hòa

IV.3.1. Đời sống vật chất

Người công nhân Biên Hòa, đặc biệt công nhân trong các đồn điền cao su vô cùng khổ cực về lao động và đời sống.

Công nhân Nhà máy Cưa Biên Hòa hàng ngày phải lao động không dưới 10 giờ. Khi còi nhà máy rúc lên, thợ đã phải ở vị trí làm việc cai, xu, sếp Pháp coi các phân xưởng kiểm tra kỹ, ai tới muộn chắc chắn bị đòn, bị cúp lương.

Nhưng tiêu biểu cho lao động cực nhọc là ở các sở cao su. Theo các nghị định của nhà cầm quyền thực dân³⁴, phu đồn điền mỗi ngày làm việc nhiều nhất 10 giờ, kể cả thời gian đi và về; mỗi tuần nghỉ 1 ngày hay hai tuần nghỉ 2 ngày liền; Tết nghỉ 4 ngày; ngày 5 tháng năm và rằm tháng bảy âm lịch cũng được nghỉ. Chủ đảm bảo cho người phu tối thiểu đạt 25 công. Phụ nữ sau khi đẻ được nghỉ 1 tháng ăn lương.

Nhưng thực tế, viên thanh tra Đờ Lama viết một bài dài đăng trên tờ *Phục sinh* tháng 12-1928 và tháng 2-1929: “lời khai của những người phu mà tôi thu thập được đều nhất trí cho rằng giờ lao động là như sau: 3 giờ sáng thức dậy, 4 giờ tập hợp. Nhưng vì có hàng ngàn phu phải đếm nên chắc chắn là giờ khởi hành không thể trước 4 rưỡi, giữa ngày được nghỉ 1 tiếng rưỡi nhưng tất cả những người phu đoán chắc rằng chỉ đến tối mịt thì họ mới được trở về nhà”³⁵

Một ngày làm việc của công nhân cao su như sau:

3 giờ rưỡi sáng, keng nhất vang lên. Người phu vội bật dậy nấu cơm, kịp nuốt vài chén lót dạ, mang theo để ăn trưa, chuẩn bị thùng đựng mũ, dao cạo, giỏ đựng mũ bèo, mũ dăm. 4 giờ rưỡi keng nhì, họ đã có mặt ở sân điểm. Người đến muộn khi hàng ngũ đã tề chỉnh, chắc chắn bị gậy cù nèo, roi mây quất vào đầu, vào vai. Điểm danh xong, phu phải nhanh chóng ra lô, cạo cho nhanh và khéo (không bị phạm). Từ 5 giờ

³⁴ Nghị định ngày 25 - 10 - 1927

³⁵ Dẫn theo tịch sử phong trào công nhân cao su Việt Nam, tr.24, Nxb Trẻ, TPHCM, 1993.

đến 9 giờ, mỗi người phu phải cạo xong phần khoảng 400 cây, mỗi cây cách nhau 5-6 mét, nghĩa là người đó phải di chuyển gần 3 kilômét. Người phu trước khi được giao cạo mũ, được hướng dẫn huấn luyện khoảng một tuần. Cứ khoảng 7 công nhân lại có một viên cai kiểm soát, trên cai có xu coi một kíp vài chục phu cạo. Hễ phu có sai phạm là bị đòn ngay, có người bị đánh chết mà không ai dám chống lại! Cạo xong phần khoán, phu đi trút mũ, vét cho khéo từng chén hứng (để rót mũ thì bị đòn và phạt tiền) sau đó gánh hai thùng mũ nộp ở nhà chứa mũ. Dù luôn chân luôn tay, phải 12 giờ trưa mới xong mọi việc đã nêu. Người phu tranh thủ ăn cơm và cá mắm xong, uống nước lã, rồi làm việc khác: làm cỏ (gọi là sạc lai), đắp đê chống mưa cuốn đất màu (với mức khoán dài 3 mét, rộng 0,70 mét, cao 0,4 mét)...

Người phu cao su khi làm việc, gặp nhiều nguy hiểm. Phát rừng khai hoang, quần áo mau rách tướp nên họ thường chỉ đóng khố. Ngày nay bạn đọc có thể còn thấy nhiều ảnh chụp trên sách báo thời đó, Họ có thể bị cây đổ đè lên. Muỗi, vắt, kiến, mối càn, kiến độc... có mặt khắp nơi. Kiến bù nhọt (kiến vàng) to bám đầy cây, bò chặt đất, chích đau nhức không thua ong chích. Con mòng đỏ tía, bằng hạt thâu dầu, cắn vào chân tay gây sâu quảng (ghẻ hòm) rất khó chữa, một số phải cưa chân tay vì vết loét quá nặng! Mỗi rừng cắn vào gây sốt, có phu lên cơn sốt ở lô, nằm bất tỉnh bị mổ ăn chỉ còn bộ xương.

Cây cao su trưởng thành đầy rẫy kiến đỏ ở thân. Bọn chủ thuê đồng bào dân tộc thiểu số làm việc tĩa cành cao su, sau khi culi Việt không chịu làm. *“Dù da người Mọi khá dày, họ cũng không chịu nổi sự tấn công của kiến. Người ta thấy trước hết họ không chịu thua lập tức việc cắt cành cây; trước hết cần tăng đáng kể tiền công, sau là thử cho họ mặc loại quần áo kiểu thợ lặn bằng lụa theo ý định dự kiến; nhưng ba lớp lụa khá bất tiện làm vướng víu hoạt động của họ và nếu bị móc vào những chỗ gồ ghề của cành thì toạc thường xuyên. Và chẳng người Mọi thích sống trong không khí tự do hơn là gò bó trong quần áo. Phần lớn bọn họ bỏ kiểu quần áo lặn, với làn da trần trụi, họ đối mặt kiên cường với đàn kiến đỏ. Tuy nhiên, tính bèn bỉ của Phrăngxoa Đờ la Xen (Francois de la Celle), Giám đốc Đồn điền Ông Quế, chám hết vì người Mọi tự nhiên chán ghét công việc này”*³⁶

Lao động cực nhọc kéo dài, người phu cao su trong các đồn điền tư bản Pháp còn bị đánh và cúp lương vì hàng chục “tội” kê chưa đầy đủ dưới đây:

³⁶ Arnaud de Vogué: *sđd*

- Bắt kiềng lệch và không đúng kích thước.
- Đặt chén hứng mù hơi nghiêng/không lau kỹ trong và ngoài chén mù.
- Cạo không ngay, miệng cạo không thẳng.
- Cạo không đúng qui định 1 mm (không được nông hơn/sâu hơn).
- Cạo phạm xương cây.
- Để mù rớt xuống đất vài giọt mà không vét hết.
- Trời mưa để mù tràn dính cây mà không gỡ kịp
- Không làm hết phần cây khoán.
- Dao cạo không sắc.
- Bệnh chưa liệt giường mà không đi làm.
- Không đủ số mù qui định.
- Không biết “phải, quấy” với cai, xu.
- Có vợ xinh mà không dâng cho xu, sếp.
- Để gốc cây bần ...

Bọn cai, xu, sếp có nhiều kiểu hành hạ dã man: bắt quì rồi trói vào góc cây mà đánh, bắt nằm sấp chống cằm lên rồi đánh vào gan bàn chân sau đó bắt chạy bộ hàng cây số ; phụ nữ có bầu tự đào hố úp bụng xuống để ăn đòn...Người phu bị đánh ở bất cứ chỗ nào: sân điếm, ngoài lô... Ở nhiều đồn điền, mỗi tên cai hàng ngày lĩnh hàng chục chiếc roi; tên sếp đi kiểm tra roi nếu thấy roi còn nguyên thì tên cao đó bị đòn thế mạng. Vì vậy “sếp đánh cai, cai nhai chết phu”.

Nữ công nhân càng chịu nhiều khổ nhục, ai có chút nhan sắc thì bị điều động từ nhà riêng của cai, xu, sếp làm việc vặt: quét nhà, tưới vườn... và bị giày vò đến tàn tạ. Nếu người chồng chống cự, có thể bị đánh chết; người vợ thả cho về là đã ra ma:

- Vợ mình là thật là mình,
Xu, sếp muốn lấy mặc tình chẳng kiềng
- Cao su đi dễ khó về,
Trai thì bỏ xác, gái thì còn xương

Trong sách Phong trào đấu tranh cách mạng của công nhân cao su miền Đông Nam bộ, tác giả Thành Nam cho biết: “Theo một tài liệu còn để lại; tại một đồn điền thuộc Công ty Dồn điền Đất Đỏ, tính ra cứ 100 công nhân thì có 37 người mắc bệnh nặng. Một tài liệu còn lưu giữ tại Đồn điền An Lộc cho thấp tại nơi đây, tuổi thọ bình quân của nam công nhân không quá 30. Còn nữ công nhân thì có đến 95% chị em bị

sẩy thai hoặc ốm đau. Nhiều trẻ em mới 2, 3 tuổi đã mắc bệnh sưng lá lách hoặc phù thận” (tr.27)

Theo quy định của các đồn điền, người phu nào ốm liệt giường mới được đi nhà thương chữa bệnh. Giới chủ ra lệnh cho y, bác sĩ phải đánh thật đau, qua đó xác định ai bệnh thật, ai bệnh giả vì chúng có định kiến người phu nói chung lười biếng kiếm có đi nhà thương để nghỉ làm. Ở nhà thương, hễ phu ăn được cháo thì họ bị bắt làm các việc: lau nhà, xách nước, làm cỏ vườn hoa...

Người phu đồn điền có nhiều kiểu chết: chết bệnh, chết vì rắn rết, bị đánh chết, uất ức quá mà tự tử... Năm 1935, ở Đồn điền Ông Quế có ngày tới 10 người thắt cổ tự tử.

Thi hài người chết không bao giờ có hòm riêng. Họ chỉ được bó bằng chiếc chiếu họ nằm lúc sống rồi cho vào quan tài duy nhất dùng chung. Đến nghĩa địa, bó chiếu bọc xác được trút xuống huyết, lấp đất: còn quan tài mang về dùng chôn người chết sau.

Nghĩa địa là vùng đất trống dọn sẵn, mỗi huyết cách nhau 5-6 mét nhìn vuông như ô bàn cờ. Vài tháng sau, trên mỗi mộ trồng một cây cao su non. Bọn quản lý giải thích trồng cây để che mái cho người đã khuất, nhưng thật ra là việc làm dã man:

Cao su xanh tốt chôn này,
Mỗi cây bón một xác người công nhân
Hận thù trời đất khôn cầm,
Càng tươi dòng mủ, càng bằm ruột gan

Đồng lương thợ nhà máy cũng như công nhân cao su là đồng lương chết đói. Lương của phu đồn điền có phần thấp hơn, nhất là chị em phụ nữ. “*Trước khi ở Bắc kỳ ra đi, người ta hứa phát gạo không mất tiền cho phu, nhưng khi đến đồn điền thì người ta trừ tiền gạo vào lương. Vợ cai, xu (giám thị) bán chịu gạo với giá 2 đồng một hộc, gạo này rất xấu, phu phải tự nấu. Phu phải uống nước suối hay nước nguồn vì không có nước uống, vài người lấy lá cây rừng về nấu uống. Côngtra là ba năm, nhưng công ty tìm cách kéo dài bốn năm bằng cách vin có chủ nhật và những ngày lễ phu không đi làm. Nhưng sau bốn năm, người phu may sống sót cũng không có cách nào quya về xứ vì không có tiền và quần áo. Họ buộc phải ở lại và ký thêm côngtra*